

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011  
về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

### Phụ lục I

### **DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(Tiếp theo Công báo số 29 + 30)

#### **Chương 75**

#### **Niken và các sản phẩm bằng niken**

##### **Chú giải**

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

##### **(a) Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có

#### **Chapter 75**

#### **Nickel and articles thereof**

##### **Note**

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

##### **(a) Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The

mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

#### **(b) Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

#### **(c) Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

#### **(b) Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

#### **(c) Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

**(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình nôm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

**(e) Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

**(d) Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 75.02), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 75.06 applies, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

**(e) Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular, or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

**Chú giải phân nhóm**

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

**(a) Niken không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

- (i) hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và
- (ii) hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

| Bảng - Các nguyên tố khác        |     |                                       |
|----------------------------------|-----|---------------------------------------|
| Nguyên tố                        |     | Hàm lượng giới hạn<br>(% trọng lượng) |
| Fe                               | Sắt | 0,5                                   |
| O                                | Oxy | 0,4                                   |
| Nguyên tố khác,<br>mỗi nguyên tố |     | 0,3                                   |

**(b) Hợp kim niken**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

- (i) hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,
- (ii) hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc
- (iii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

**Subheading Notes**

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

**(a) Nickel, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99% of nickel plus cobalt, provided that:

- (i) the cobalt content by weight does not exceed 1.5%, and
- (ii) the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

| TABLE - Other elements |        |                                 |
|------------------------|--------|---------------------------------|
| Element                |        | Limiting content %<br>by weight |
| Fe                     | Iron   | 0,5                             |
| O                      | Oxygen | 0,4                             |
| Other element, each    |        | 0,3                             |

**(b) Nickel alloys**

Metallic substances in which nickel predominates by weight over each of the other elements provided that:

- (i) the content by weight of cobalt exceeds 1.5%,
- (ii) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table, or
- (iii) the total content by weight of elements other than nickel plus cobalt exceeds 1%.

2. Theo Chú giải 1(c) và mục đích của phân nhóm 7508.10 khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of subheading 7508.10 the term “wire” applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                    | Đơn vị<br>tính | Code              | Description                                                                                     | Unit of<br>Quantity |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>75.01</b>      | <b>Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken</b> |                | <b>75.01</b>      | <b>Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy</b> |                     |
| 7501.10.00        | - Niken sten                                                                                      | kg             | 7501.10.00        | - Nickel mattes                                                                                 | kg                  |
| 7501.20.00        | - Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken                  | kg             | 7501.20.00        | - Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy                     | kg                  |
| <b>75.02</b>      | <b>Niken chưa gia công</b>                                                                        |                | <b>75.02</b>      | <b>Unwrought nickel</b>                                                                         |                     |
| 7502.10.00        | - Niken, không hợp kim                                                                            | kg             | 7502.10.00        | - Nickel, not alloyed                                                                           | kg                  |
| 7502.20.00        | - Hợp kim niken                                                                                   | kg             | 7502.20.00        | - Nickel alloys                                                                                 | kg                  |
| <b>7503.00.00</b> | <b>Niken phế liệu và mảnh vụn</b>                                                                 | kg             | <b>7503.00.00</b> | <b>Nickel waste and scrap</b>                                                                   | kg                  |
| <b>7504.00.00</b> | <b>Bột và vảy niken</b>                                                                           | kg             | <b>7504.00.00</b> | <b>Nickel powders and flakes</b>                                                                | kg                  |
| <b>75.05</b>      | <b>Niken ở dạng thanh, que, hình và dây</b>                                                       |                | <b>75.05</b>      | <b>Nickel bars, rods, profiles and wire</b>                                                     |                     |
|                   | - Thanh, que và hình:                                                                             |                |                   | - Bars, rods and profiles:                                                                      |                     |
| 7505.11.00        | - - Bảng niken, không hợp kim                                                                     | kg             | 7505.11.00        | - - Of nickel, not alloyed                                                                      | kg                  |
| 7505.12.00        | - - Bảng hợp kim niken                                                                            | kg             | 7505.12.00        | - - Of nickel alloys                                                                            | kg                  |
|                   | - Dây:                                                                                            |                |                   | - Wire:                                                                                         |                     |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                       | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                    | Unit of<br>Quantity |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 7505.21.00   | - - Bảng niken, không hợp kim                                                                                        | kg             | 7505.21.00   | - - Of nickel, not alloyed                                                                     | kg                  |
| 7505.22.00   | - - Bảng hợp kim niken                                                                                               | kg             | 7505.22.00   | - - Of nickel alloys                                                                           | kg                  |
| <b>75.06</b> | <b>Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng</b>                                                                          |                | <b>75.06</b> | <b>Nickel plates, sheets, strip and foil</b>                                                   |                     |
| 7506.10.00   | - Bảng niken, không hợp kim                                                                                          | kg             | 7506.10.00   | - Of nickel, not alloyed                                                                       | kg                  |
| 7506.20.00   | - Bảng hợp kim niken                                                                                                 | kg             | 7506.20.00   | - Of nickel alloys                                                                             | kg                  |
| <b>75.07</b> | <b>Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)</b> |                | <b>75.07</b> | <b>Nickel tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)</b> |                     |
|              | - Ống và ống dẫn:                                                                                                    |                |              | - Tubes and pipes:                                                                             |                     |
| 7507.11.00   | - - Bảng niken, không hợp kim                                                                                        | kg             | 7507.11.00   | - - Of nickel, not alloyed                                                                     | kg                  |
| 7507.12.00   | - - Bảng hợp kim niken                                                                                               | kg             | 7507.12.00   | - - Of nickel alloys                                                                           | kg                  |
| 7507.20.00   | - Phụ kiện của ống và ống dẫn                                                                                        | kg             | 7507.20.00   | - Tube or pipe fittings                                                                        | kg                  |
| <b>75.08</b> | <b>Sản phẩm khác bằng niken</b>                                                                                      |                | <b>75.08</b> | <b>Other articles of nickel</b>                                                                |                     |
| 7508.10.00   | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken                                                                              | kg             | 7508.10.00   | - Cloth, grill and netting, of nickel wire                                                     | kg                  |
| 7508.90      | - Loại khác:                                                                                                         |                | 7508.90      | - Other:                                                                                       |                     |
| 7508.90.30   | - - Bulông và đai ốc                                                                                                 | kg             | 7508.90.30   | - - Bolts and nuts                                                                             | kg                  |
| 7508.90.40   | - - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng                                                                            | kg             | 7508.90.40   | - - Other articles suitable for use in construction                                            | kg                  |
| 7508.90.50   | - - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân                      | kg             | 7508.90.50   | - - Electroplating anodes, including those produced by electrolysis                            | kg                  |
| 7508.90.90   | - - Loại khác                                                                                                        | kg             | 7508.90.90   | - - Other                                                                                      | kg                  |

## Chương 76

### Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

#### Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

#### (a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

#### (b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm

## Chapter 76

### Aluminium and articles thereof

#### Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

#### (a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

#### (b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression

được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

### (c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

### (d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

### (c) Wire

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

### (d) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 76.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

#### (e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

#### Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

##### (a) Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Headings 76.06 and 76.07 apply, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

#### (e) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

#### Subheading Notes

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

##### (a) Aluminium, not alloyed

Metal containing by weight at least 99% of aluminium, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

Bảng các nguyên tố khác

| Nguyên tố                                                  | Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%) |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Sắt + silic                                                | 1                                            |
| Các nguyên tố khác <sup>(1)</sup> , tính cho mỗi nguyên tố | 0,1 <sup>(2)</sup>                           |

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, nếu như tỷ lệ crôm hoặc mangan không quá 0,05%.

**(b) Hợp kim nhôm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

TABLE – Other elements

| Element                              | Limiting content % by weight |
|--------------------------------------|------------------------------|
| Fe+ Si ( iron plus silicon)          | 1                            |
| Other elements <sup>(1)</sup> , each | 0.1 <sup>(2)</sup>           |

(1) Other elements are, for example, Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Copper is permitted in a proportion greater than 0.1 %, but not more than 0.2 %, provided that neither the chromium nor manganese content exceeds 0.05 %

**(b) Aluminium alloys**

Metallic substances in which aluminium predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements or of iron plus silicon taken together is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 1%.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of subheading 7616.91 the term “wire” applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                  | Đơn vị tính | Code              | Description                                                                                                              | Unit of Quantity |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>76.01</b>      | <b>Nhôm chưa gia công</b>                                                       |             | <b>76.01</b>      | <b>Unwrought aluminium</b>                                                                                               |                  |
| 7601.10.00        | - Nhôm, không hợp kim                                                           | kg          | 7601.10.00        | - Aluminium, not alloyed                                                                                                 | kg               |
| 7601.20.00        | - Nhôm hợp kim                                                                  | kg          | 7601.20.00        | - Aluminium alloys                                                                                                       | kg               |
| <b>7602.00.00</b> | <b>Nhôm phế liệu và mảnh vụn</b>                                                | kg          | <b>7602.00.00</b> | <b>Aluminium waste and scrap</b>                                                                                         | kg               |
| <b>76.03</b>      | <b>Bột và vảy nhôm</b>                                                          |             | <b>76.03</b>      | <b>Aluminium powders and flakes</b>                                                                                      |                  |
| 7603.10.00        | - Bột không có cấu trúc vảy                                                     | kg          | 7603.10.00        | - Powders of non-lamellar structure                                                                                      | kg               |
| 7603.20.00        | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm                                                 | kg          | 7603.20.00        | - Powders of lamellar structure; flakes                                                                                  | kg               |
| <b>76.04</b>      | <b>Nhôm ở dạng thanh, que và hình</b>                                           |             | <b>76.04</b>      | <b>Aluminium bars, rods and profiles</b>                                                                                 |                  |
| 7604.10           | - Bảng nhôm, không hợp kim:                                                     |             | 7604.10           | - Of aluminium, not alloyed:                                                                                             |                  |
| 7604.10.10        | - - Dạng thanh và que                                                           | kg          | 7604.10.10        | - - Bars and rods                                                                                                        | kg               |
| 7604.10.90        | - - Loại khác                                                                   | kg          | 7604.10.90        | - - Other                                                                                                                | kg               |
|                   | - Bảng nhôm hợp kim:                                                            |             |                   | - Of aluminium alloys:                                                                                                   |                  |
| 7604.21           | - - Dạng hình rỗng:                                                             |             | 7604.21           | - - Hollow profiles:                                                                                                     |                  |
| 7604.21.10        | - - - Dẫn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ | kg          | 7604.21.10        | - - - Perforated tube profiles of a kind suitable for use in evaporator coils of motor vehicle air conditioning machines | kg               |
| 7604.21.90        | - - - Loại khác                                                                 | kg          | 7604.21.90        | - - - Other                                                                                                              | kg               |
| 7604.29           | - - Loại khác:                                                                  |             | 7604.29           | - - Other:                                                                                                               |                  |
| 7604.29.10        | - - - Dạng thanh và que được ép đùn                                             | kg          | 7604.29.10        | - - - Extruded bars and rods                                                                                             | kg               |
| 7604.29.30        | - - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn         | kg          | 7604.29.30        | - - - Y-shaped profiles for zip fasteners, in coils                                                                      | kg               |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                         | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                  | Unit of Quantity |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7604.29.90   | - - - Loại khác                                                                        | kg          | 7604.29.90   | - - - Other                                                                  | kg               |
| <b>76.05</b> | <b>Dây nhôm</b>                                                                        |             | <b>76.05</b> | <b>Aluminium wire</b>                                                        |                  |
|              | - Bảng nhôm, không hợp kim:                                                            |             |              | - Of aluminium, not alloyed:                                                 |                  |
| 7605.11.00   | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm                                        | kg          | 7605.11.00   | - - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm              | kg               |
| 7605.19      | - - Loại khác:                                                                         |             | 7605.19      | - - Other:                                                                   |                  |
| 7605.19.10   | - - - Đường kính không quá 0,0508 mm                                                   | kg          | 7605.19.10   | - - - Of a diameter not exceeding 0.0508 mm                                  | kg               |
| 7605.19.90   | - - - Loại khác                                                                        | kg          | 7605.19.90   | - - - Other                                                                  | kg               |
|              | - Bảng nhôm hợp kim:                                                                   |             |              | - Of aluminium alloys:                                                       |                  |
| 7605.21.00   | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm                                        | kg          | 7605.21.00   | - - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm              | kg               |
| 7605.29.00   | - - Loại khác                                                                          | kg          | 7605.29.00   | - - Other                                                                    | kg               |
| <b>76.06</b> | <b>Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm</b>                               |             | <b>76.06</b> | <b>Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm</b>   |                  |
|              | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):                                                    |             |              | - Rectangular (including square):                                            |                  |
| 7606.11      | - - Bảng nhôm, không hợp kim:                                                          |             | 7606.11      | - - Of aluminium, not alloyed:                                               |                  |
| 7606.11.10   | - - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt | kg          | 7606.11.10   | - - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated | kg               |
| 7606.11.90   | - - - Loại khác                                                                        | kg          | 7606.11.90   | - - - Other                                                                  | kg               |
| 7606.12      | - - Bảng nhôm hợp kim:                                                                 |             | 7606.12      | - - Of aluminium alloys:                                                     |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                        | Unit of Quantity |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7606.12.10   | - - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn                                                                   | kg          | 7606.12.10   | - - - Can stock including end stock and tab stock, in coils                                                                                                                        | kg               |
| 7606.12.20   | - - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in                                                                                          | kg          | 7606.12.20   | - - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry                                                                                                    | kg               |
|              | - - - Dạng lá:                                                                                                                                 |             |              | - - - Sheets:                                                                                                                                                                      |                  |
| 7606.12.31   | - - - - Bảng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn                                                                        | kg          | 7606.12.31   | - - - - Of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils                                                                                                          | kg               |
| 7606.12.39   | - - - - Loại khác                                                                                                                              | kg          | 7606.12.39   | - - - - Other                                                                                                                                                                      | kg               |
| 7606.12.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                | kg          | 7606.12.90   | - - - Other                                                                                                                                                                        | kg               |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                   |             |              | - Other:                                                                                                                                                                           |                  |
| 7606.91.00   | - - Bảng nhôm, không hợp kim                                                                                                                   | kg          | 7606.91.00   | - - Of aluminium, not alloyed                                                                                                                                                      | kg               |
| 7606.92.00   | - - Bảng nhôm hợp kim                                                                                                                          | kg          | 7606.92.00   | - - Of aluminium alloys                                                                                                                                                            | kg               |
| <b>76.07</b> | <b>Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm</b> |             | <b>76.07</b> | <b>Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm</b> |                  |
|              | - Chưa được bồi:                                                                                                                               |             |              | - Not backed:                                                                                                                                                                      |                  |
| 7607.11.00   | - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm                                                                                                       | kg          | 7607.11.00   | - - Rolled but not further worked                                                                                                                                                  | kg               |
| 7607.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                  | kg          | 7607.19.00   | - - Other                                                                                                                                                                          | kg               |
| 7607.20.00   | - Đã bồi                                                                                                                                       | kg          | 7607.20.00   | - Backed                                                                                                                                                                           | kg               |
| <b>76.08</b> | <b>Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm</b>                                                                                                       |             | <b>76.08</b> | <b>Aluminium tubes and pipes</b>                                                                                                                                                   |                  |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Code              | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Unit of Quantity |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7608.10.00        | - Bảng nhôm, không hợp kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg             | 7608.10.00        | - Of aluminium, not alloyed                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | kg               |
| 7608.20.00        | - Bảng hợp kim nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg             | 7608.20.00        | - Of aluminium alloys                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| <b>7609.00.00</b> | <b>Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           | kg             | <b>7609.00.00</b> | <b>Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | kg               |
| <b>76.10</b>      | <b>Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu</b> |                | <b>76.10</b>      | <b>Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures</b> |                  |
| 7610.10.00        | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 7610.10.00        | - Doors, windows and their frames and thresholds for doors                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>   |
| 7610.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                | 7610.90           | - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |
| 7610.90.20        | - - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7610.90.20        | - - Internal or external floating roofs for storage tanks                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>   |
| 7610.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 7610.90.90        | - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>   |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7611.00.00 | Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt                                                               | chiếc       | 7611.00.00 | Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment                                                           | unit             |
| 76.12      | Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt |             | 76.12      | Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment |                  |
| 7612.10.00 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được                                                                                                                                                                                                                                                                               | chiếc       | 7612.10.00 | - Collapsible tubular containers                                                                                                                                                                                                                                                                          | unit             |
| 7612.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             | 7612.90    | - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |
| 7612.90.10 | - - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 7612.90.10 | - - Seamless containers of a kind suitable for fresh milk                                                                                                                                                                                                                                                 | unit             |
| 7612.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | chiếc       | 7612.90.90 | - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | unit             |
| 7613.00.00 | Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                       | chiếc       | 7613.00.00 | Aluminium containers for compressed or liquefied gas                                                                                                                                                                                                                                                      | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                      | Unit of Quantity |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>76.14</b> | <b>Dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện</b>                                                                                                                                                                  |             | <b>76.14</b> | <b>Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated</b>                                                                                                               |                  |
| 7614.10      | - Có lõi thép:                                                                                                                                                                                                                                     |             | 7614.10      | - With steel core:                                                                                                                                                                                               |                  |
|              | - - Cáp:                                                                                                                                                                                                                                           |             |              | - - Cables:                                                                                                                                                                                                      |                  |
| 7614.10.11   | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm                                                                                                                                                                                                              | kg          | 7614.10.11   | - - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm                                                                                                                                                                        | kg               |
| 7614.10.12   | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm                                                                                                                                                                                          | kg          | 7614.10.12   | - - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm                                                                                                                                                 | kg               |
| 7614.10.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                    | kg          | 7614.10.19   | - - - Other                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| 7614.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                      | kg          | 7614.10.90   | - - Other                                                                                                                                                                                                        | kg               |
| 7614.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                       |             | 7614.90      | - Other:                                                                                                                                                                                                         |                  |
|              | - - Cáp:                                                                                                                                                                                                                                           |             |              | - - Cables:                                                                                                                                                                                                      |                  |
| 7614.90.11   | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm                                                                                                                                                                                                              | kg          | 7614.90.11   | - - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm                                                                                                                                                                        | kg               |
| 7614.90.12   | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm                                                                                                                                                                                          | kg          | 7614.90.12   | - - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm                                                                                                                                                 | kg               |
| 7614.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                    | kg          | 7614.90.19   | - - - Other                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| 7614.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                      | kg          | 7614.90.90   | - - Other                                                                                                                                                                                                        | kg               |
| <b>76.15</b> | <b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm</b> |             | <b>76.15</b> | <b>Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium</b> |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                | Unit of Quantity |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7615.10      | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:                 |             | 7615.10      | - Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:                          |                  |
| 7615.10.10   | - - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự                                                                                         | kg          | 7615.10.10   | - - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like                                                                                       | kg               |
| 7615.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                       | kg          | 7615.10.90   | - - Other                                                                                                                                                  | kg               |
| 7615.20      | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:                                                                                                               |             | 7615.20      | - Sanitary ware and parts thereof:                                                                                                                         |                  |
| 7615.20.20   | - - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng                                                                                                        | kg          | 7615.20.20   | - - Bedpans, urinals and chamber-pots                                                                                                                      | kg               |
| 7615.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                       | kg          | 7615.20.90   | - - Other                                                                                                                                                  | kg               |
| <b>76.16</b> | <b>Các sản phẩm khác bằng nhôm</b>                                                                                                                                  |             | <b>76.16</b> | <b>Other articles of aluminium</b>                                                                                                                         |                  |
| 7616.10      | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: |             | 7616.10      | - Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles: |                  |
| 7616.10.10   | - - Đinh                                                                                                                                                            | kg          | 7616.10.10   | - - Nails                                                                                                                                                  | kg               |
| 7616.10.20   | - - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc                                                                                                                          | kg          | 7616.10.20   | - - Staples and hooks; bolts and nuts                                                                                                                      | kg               |
| 7616.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                       | kg          | 7616.10.90   | - - Other                                                                                                                                                  | kg               |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                        |             |              | - Other:                                                                                                                                                   |                  |
| 7616.91.00   | - - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm                                                                                                                  | kg          | 7616.91.00   | - - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire                                                                                                   | kg               |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                               | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                | Unit of Quantity |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7616.99    | - - Loại khác:                                                               |             | 7616.99    | - - Other:                                                                                 |                  |
| 7616.99.20 | - - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì                 | kg          | 7616.99.20 | - - - Ferrules of a kind suitable for use in the manufacture of pencils                    | kg               |
| 7616.99.30 | - - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính        | kg          | 7616.99.30 | - - - Slugs, round, of such dimension that the thickness exceeds one-tenth of the diameter | kg               |
| 7616.99.40 | - - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt | kg          | 7616.99.40 | - - - Bobbins, spools, reels and similar supports for textile yarn                         | kg               |
| 7616.99.60 | - - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ                               | kg          | 7616.99.60 | - - - Spouts and cups of a kind used for latex collection                                  | kg               |
|            | - - - Loại khác:                                                             |             |            | - - - Other:                                                                               |                  |
| 7616.99.91 | - - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mảnh                                         | kg          | 7616.99.91 | - - - - Cigarette cases or boxes; blinds                                                   | kg               |
| 7616.99.92 | - - - - Nhôm được kéo và dát thành mặt lưới                                  | kg          | 7616.99.92 | - - - - Expanded metal                                                                     | kg               |
| 7616.99.99 | - - - - Loại khác                                                            | kg          | 7616.99.99 | - - - - Other                                                                              | kg               |

**Chương 77**  
**(Dự phòng cho việc phân loại tiếp theo trong**  
**tương lai của hệ thống hài hòa)**

**Chương 78**  
**Chì và các sản phẩm bằng chì**

**Chú giải**

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

**(a) Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

**Chapter 77**  
**(Reserved for possible future use in the**  
**Harmonized System)**

**Chapter 78**  
**Lead and articles thereof**

**Note**

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

**(a) Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

**(b) Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

**(c) Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

**(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

**(b) Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

**(c) Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

**(d) Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 78.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

#### (e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

#### Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 78.04 applies, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

#### (e) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

#### Subheading Note

1. In this Chapter the expression “refined lead” means:

Metal containing by weight at least 99.9% of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

Bảng các nguyên tố khác

| Nguyên tố                                              |           | Hàm lượng giới hạn<br>(% trọng lượng) |
|--------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| Ag                                                     | Bạc       | 0,02                                  |
| As                                                     | Arsen     | 0,005                                 |
| Bi                                                     | Bismut    | 0,05                                  |
| Ca                                                     | Canxi     | 0,002                                 |
| Cd                                                     | Catmi     | 0,002                                 |
| Cu                                                     | Đồng      | 0,08                                  |
| Fe                                                     | Sắt       | 0,002                                 |
| S                                                      | Lưu huỳnh | 0,002                                 |
| Sb                                                     | Antimon   | 0,005                                 |
| Sn                                                     | Thiếc     | 0,005                                 |
| Zn                                                     | Kẽm       | 0,002                                 |
| Nguyên tố khác (ví dụ Telu), tính<br>cho mỗi nguyên tố |           | 0,001                                 |

TABLE- Other elements

| Element                      |          | Limiting content %<br>by weight |
|------------------------------|----------|---------------------------------|
| Ag                           | Silver   | 0.02                            |
| As                           | Arsenic  | 0.005                           |
| Bi                           | Bismuth  | 0.05                            |
| Ca                           | Calcium  | 0.002                           |
| Cd                           | Cadmium  | 0.002                           |
| Cu                           | Copper   | 0.08                            |
| Fe                           | Iron     | 0.002                           |
| S                            | Sulphur  | 0.002                           |
| Sb                           | Antimony | 0.005                           |
| Sn                           | Tin      | 0.005                           |
| Zn                           | Zinc     | 0.002                           |
| Other (for example Te), each |          | 0.001                           |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                        | Đơn<br>vị<br>tính | Code              | Description                                                         | unit of<br>Quantity |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>78.01</b>      | <b>Chì chưa gia công</b>                                                                                              |                   | <b>78.01</b>      | <b>Unwrought lead</b>                                               |                     |
| 7801.10.00        | - Chì tinh luyện                                                                                                      | kg                | 7801.10.00        | - Refined lead                                                      | kg                  |
|                   | - Loại khác:                                                                                                          |                   |                   | - Other:                                                            |                     |
| 7801.91.00        | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng<br>lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong<br>chú giải phân nhóm chương này | kg                | 7801.91.00        | - - Containing by weight antimony<br>as the principal other element | kg                  |
| 7801.99.00        | - - Loại khác                                                                                                         | kg                | 7801.99.00        | - - Other                                                           | kg                  |
| <b>7802.00.00</b> | <b>Chì phế liệu và mảnh vụn</b>                                                                                       | kg                | <b>7802.00.00</b> | <b>Lead waste and scrap</b>                                         | kg                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                          | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                            | unit of Quantity |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>78.04</b> | <b>Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì</b>                                               |             | <b>78.04</b> | <b>Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes</b>                    |                  |
|              | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:                                                                   |             |              | - Plates, sheets, strip and foil:                                                      |                  |
| 7804.11.00   | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm                                     | kg          | 7804.11.00   | - - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm | kg               |
| 7804.19.00   | - - Loại khác                                                                                           | kg          | 7804.19.00   | - - Other                                                                              | kg               |
| 7804.20.00   | - Bột và vảy chì                                                                                        | kg          | 7804.20.00   | - Powders and flakes                                                                   | kg               |
|              |                                                                                                         |             |              |                                                                                        |                  |
| <b>78.06</b> | <b>Các sản phẩm khác bằng chì</b>                                                                       |             | <b>78.06</b> | <b>Other articles of lead</b>                                                          |                  |
| 7806.00.20   | - Thanh, que, dạng hình và dây                                                                          | kg          | 7806.00.20   | - Bars, rods, profiles and wire                                                        | kg               |
| 7806.00.30   | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông) | kg          | 7806.00.30   | - Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)     | kg               |
| 7806.00.90   | - Loại khác                                                                                             | kg          | 7806.00.90   | - Other                                                                                | kg               |

## Chương 79

### Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

#### Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

#### (a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

#### (b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn

## Chapter 79

### Zinc and articles thereof

#### Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

#### (a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

#### (b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by

giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

**(c) Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

**(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

**(c) Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

**(d) Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 79.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

**(e) Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

**Chú giải phân nhóm**

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

**(a) Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

**(b) Hợp kim kẽm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

Heading 79.05 applies, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

**(e) Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

**Subheading Note**

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

**(a) Zinc, not alloyed**

Metal containing by weight at least 97.5% of zinc.

**(b) Zinc alloys**

Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

**(c) Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

**(c) Zinc dust**

Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80% by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85% by weight of metallic zinc.

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                               | Đơn vị tính | Code              | Description                                       | unit of Quantity |
|-------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------------------------------------|------------------|
| <b>79.01</b>      | <b>Kẽm chưa gia công</b>                                     |             | <b>79.01</b>      | <b>Unwrought zinc</b>                             |                  |
|                   | - Kẽm, không hợp kim:                                        |             |                   | - Zinc, not alloyed:                              |                  |
| 7901.11.00        | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | kg          | 7901.11.00        | - - Containing by weight 99.99% or more of zinc   | kg               |
| 7901.12.00        | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng       | kg          | 7901.12.00        | - - Containing by weight less than 99.99% of zinc | kg               |
| 7901.20.00        | - Kẽm hợp kim                                                | kg          | 7901.20.00        | - Zinc alloys                                     | kg               |
| <b>7902.00.00</b> | <b>Kẽm phế liệu và mảnh vụn</b>                              | kg          | <b>7902.00.00</b> | <b>Zinc waste and scrap</b>                       | kg               |
| <b>79.03</b>      | <b>Bột, bụi và vảy kẽm</b>                                   |             | <b>79.03</b>      | <b>Zinc dust, powders and flakes</b>              |                  |
| 7903.10.00        | - Bụi kẽm                                                    | kg          | 7903.10.00        | - Zinc dust                                       | kg               |
| 7903.90.00        | - Loại khác                                                  | kg          | 7903.90.00        | - Other                                           | kg               |
| <b>7904.00.00</b> | <b>Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây</b>                    | kg          | <b>7904.00.00</b> | <b>Zinc bars, rods, profiles and wire</b>         | kg               |
| <b>79.05</b>      | <b>Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng</b>                    |             | <b>79.05</b>      | <b>Zinc plates, sheets, strip and foil</b>        |                  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Code</b>  | <b>Description</b>                                                                | <b>unit of Quantity</b> |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7905.00.30     | - Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm                                                                | kg                 | 7905.00.30   | - Foil of a thickness not exceeding 0.25 mm                                       | kg                      |
| 7905.00.90     | - Loại khác                                                                                             | kg                 | 7905.00.90   | - Other                                                                           | kg                      |
| <b>79.07</b>   | <b>Các sản phẩm khác bằng kẽm</b>                                                                       |                    | <b>79.07</b> | <b>Other articles of zinc</b>                                                     |                         |
| 7907.00.30     | - Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác                             | kg                 | 7907.00.30   | - Gutters, roof capping, skylight frames and other fabricated building components | kg                      |
| 7907.00.40     | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông) | kg                 | 7907.00.40   | - Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves) | kg                      |
|                | - Loại khác:                                                                                            |                    |              | - Other:                                                                          |                         |
| 7907.00.91     | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá                                                            | kg                 | 7907.00.91   | - - Cigarette cases or boxes; ashtrays                                            | kg                      |
| 7907.00.92     | - - Các sản phẩm gia dụng khác                                                                          | kg                 | 7907.00.92   | - - Other household articles                                                      | kg                      |
| 7907.00.99     | - - Loại khác                                                                                           | kg                 | 7907.00.99   | - - Other                                                                         | kg                      |

## Chương 80

### Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

#### Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

#### (a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

#### (b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng,

## Chapter 80

### Tin and articles thereof

#### Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

#### (a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

#### (b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets,

ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

**(c) Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

**(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

**(c) Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

**(d) Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 80.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

**(e) Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

**Chú giải phân nhóm**

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

**(a) Thiếc, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

**(e) Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

**Subheading Note**

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

**(a) Tin, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99% of tin, provided that the content by weight of any bismuth or copper is less than the limit specified in the following table:

Bảng các nguyên tố khác

| Nguyên tố |        | Hàm lượng giới hạn<br>(% trọng lượng) |
|-----------|--------|---------------------------------------|
| Bi        | Bismut | 0,1                                   |
| Cu        | Copper | 0,4                                   |

TABLE- Other elements

| Element |         | Limiting content<br>% by weight |
|---------|---------|---------------------------------|
| Bi      | Bismuth | 0.1                             |
| Cu      | Copper  | 0.4                             |

**(b) Hợp kim thiếc**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

- (i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc
- (ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

**(b) Tin alloys**

Metallic substances in which tin predominates by weight over each of the other elements, provided that:

- (i) the total content by weight of such other elements exceeds 1%; or
- (ii) the content by weight of either bismuth or copper is equal to or greater than the limit specified in the foregoing table.

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                   | Đơn vị<br>tính | Code              | Description                              | Unit of<br>Quantity |
|-------------------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------------------------|---------------------|
| <b>80.01</b>      | <b>Thiếc chưa gia công</b>                       |                | <b>80.01</b>      | <b>Unwrought tin</b>                     |                     |
| 8001.10.00        | - Thiếc, không hợp kim                           | kg             | 8001.10.00        | - Tin, not alloyed                       | kg                  |
| 8001.20.00        | - Hợp kim thiếc                                  | kg             | 8001.20.00        | - Tin alloys                             | kg                  |
| <b>8002.00.00</b> | <b>Phế liệu và mảnh vụn thiếc</b>                | kg             | <b>8002.00.00</b> | <b>Tin waste and scrap</b>               | kg                  |
| <b>80.03</b>      | <b>Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây</b> |                | <b>80.03</b>      | <b>Tin bars, rods, profiles and wire</b> |                     |
| 8003.00.10        | - Thanh hàn                                      | kg             | 8003.00.10        | - Soldering bars                         | kg                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                         | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                                                                                                              | Unit of<br>Quantity |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8003.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                            | kg             | 8003.00.90   | - Other                                                                                                                                                                                  | kg                  |
| <b>80.07</b> | <b>Các sản phẩm khác bằng thiếc</b>                                                                                                                    |                | <b>80.07</b> | <b>Other articles of tin</b>                                                                                                                                                             |                     |
| 8007.00.20   | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm                                                                                                        | kg             | 8007.00.20   | - Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm                                                                                                                              | kg                  |
| 8007.00.30   | - Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy | kg             | 8007.00.30   | - Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes | kg                  |
| 8007.00.40   | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)                                                | kg             | 8007.00.40   | - Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)                                                                                                       | kg                  |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                           |                |              | - Other:                                                                                                                                                                                 |                     |
| 8007.00.91   | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá                                                                                                           | kg             | 8007.00.91   | - - Cigarette cases or boxes; ashtrays                                                                                                                                                   | kg                  |
| 8007.00.92   | - - Các sản phẩm gia dụng khác                                                                                                                         | kg             | 8007.00.92   | - - Other household articles                                                                                                                                                             | kg                  |
| 8007.00.99   | - - Loại khác                                                                                                                                          | kg             | 8007.00.99   | - - Other                                                                                                                                                                                | kg                  |

**Chương 81**  
**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại;**  
**các sản phẩm của chúng**

**Chú giải phân nhóm**

1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, và “tấm, lá, dải và lá mỏng” đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

**Chapter 81**  
**Other base metals; cermets; articles thereof**

**Subheading Note**

1. Note 1 to Chapter 74, defining “bars and rods”, “profiles”, “wire” and “plates, sheets, strip and foil” applies, *mutatis mutandis*, to this Chapter.

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                            | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                          | Unit of Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>81.01</b> | <b>Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>                 |             | <b>81.01</b> | <b>Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap</b>                            |                  |
| 8101.10.00   | - Bột                                                                                     | kg          | 8101.10.00   | - Powders                                                                                            | kg               |
|              | - Loại khác:                                                                              |             |              | - Other:                                                                                             |                  |
| 8101.94.00   | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết             | kg          | 8101.94.00   | - - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering                         | kg               |
| 8101.96.00   | - - Dây                                                                                   | kg          | 8101.96.00   | - - Wire                                                                                             | kg               |
| 8101.97.00   | - - Phế liệu và mảnh vụn                                                                  | kg          | 8101.97.00   | - - Waste and scrap                                                                                  | kg               |
| 8101.99      | - - Loại khác:                                                                            |             | 8101.99      | - - Other:                                                                                           |                  |
| 8101.99.10   | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng | kg          | 8101.99.10   | - - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil | kg               |
| 8101.99.90   | - - - Loại khác                                                                           | kg          | 8101.99.90   | - - - Other                                                                                          | kg               |
| <b>81.02</b> | <b>Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>               |             | <b>81.02</b> | <b>Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap</b>                                    |                  |
| 8102.10.00   | - Bột                                                                                     | kg          | 8102.10.00   | - Powders                                                                                            | kg               |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                     | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                                | Unit of<br>Quantity |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|              | - Loại khác:                                                                                       |                |              | - Other:                                                                                                   |                     |
| 8102.94.00   | - - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết                     | kg             | 8102.94.00   | - - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering                             | kg                  |
| 8102.95.00   | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | kg             | 8102.95.00   | - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering, profiles, plates, sheets, strip and foil | kg                  |
| 8102.96.00   | - - Dây                                                                                            | kg             | 8102.96.00   | - - Wire                                                                                                   | kg                  |
| 8102.97.00   | - - Phế liệu và mảnh vụn                                                                           | kg             | 8102.97.00   | - - Waste and scrap                                                                                        | kg                  |
| 8102.99.00   | - - Loại khác                                                                                      | kg             | 8102.99.00   | - - Other                                                                                                  | kg                  |
| <b>81.03</b> | <b>Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>                            |                | <b>81.03</b> | <b>Tantalum and articles thereof, including waste and scrap</b>                                            |                     |
| 8103.20.00   | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột                    | kg             | 8103.20.00   | - Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders                        | kg                  |
| 8103.30.00   | - Phế liệu và mảnh vụn                                                                             | kg             | 8103.30.00   | - Waste and scrap                                                                                          | kg                  |
| 8103.90.00   | - Loại khác                                                                                        | kg             | 8103.90.00   | - Other                                                                                                    | kg                  |
| <b>81.04</b> | <b>Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>                                 |                | <b>81.04</b> | <b>Magnesium and articles thereof, including waste and scrap</b>                                           |                     |
|              | - Magie chưa gia công:                                                                             |                |              | - Unwrought magnesium:                                                                                     |                     |
| 8104.11.00   | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng                                    | kg             | 8104.11.00   | - - Containing at least 99.8% by weight of magnesium                                                       | kg                  |
| 8104.19.00   | - - Loại khác                                                                                      | kg             | 8104.19.00   | - - Other                                                                                                  | kg                  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                          | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Code</b>  | <b>Description</b>                                                                                                                | <b>Unit of Quantity</b> |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8104.20.00     | - Phế liệu và mảnh vụn                                                                                                         | kg                 | 8104.20.00   | - Waste and scrap                                                                                                                 | kg                      |
| 8104.30.00     | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột                                                         | kg                 | 8104.30.00   | - Rasplings, turnings and granules, graded according to size; powders                                                             | kg                      |
| 8104.90.00     | - Loại khác                                                                                                                    | kg                 | 8104.90.00   | - Other                                                                                                                           | kg                      |
| <b>81.05</b>   | <b>Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b> |                    | <b>81.05</b> | <b>Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap</b> |                         |
| 8105.20        | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:                                         |                    | 8105.20      | - Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders:                                  |                         |
| 8105.20.10     | - - Co ban chưa gia công                                                                                                       | kg                 | 8105.20.10   | - - Unwrought cobalt                                                                                                              | kg                      |
| 8105.20.90     | - - Loại khác                                                                                                                  | kg                 | 8105.20.90   | - - Other                                                                                                                         | kg                      |
| 8105.30.00     | - Phế liệu và mảnh vụn                                                                                                         | kg                 | 8105.30.00   | - Waste and scrap                                                                                                                 | kg                      |
| 8105.90.00     | - Loại khác                                                                                                                    | kg                 | 8105.90.00   | - Other                                                                                                                           | kg                      |
| <b>81.06</b>   | <b>Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>                                                        |                    | <b>81.06</b> | <b>Bismuth and articles thereof, including waste and scrap</b>                                                                    |                         |
| 8106.00.10     | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột                                                                              | kg                 | 8106.00.10   | - Unwrought bismuth; waste and scrap; powders                                                                                     | kg                      |
| 8106.00.90     | - Loại khác                                                                                                                    | kg                 | 8106.00.90   | - Other                                                                                                                           | kg                      |
| <b>81.07</b>   | <b>Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>                                                        |                    | <b>81.07</b> | <b>Cadmium and articles thereof, including waste and scrap</b>                                                                    |                         |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                            | Đơn vị<br>tính | Code              | Description                                                      | Unit of<br>Quantity |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8107.20.00        | - Cadimi chưa gia công; bột                                               | kg             | 8107.20.00        | - Unwrought cadmium; powders                                     | kg                  |
| 8107.30.00        | - Phế liệu và mảnh vụn                                                    | kg             | 8107.30.00        | - Waste and scrap                                                | kg                  |
| 8107.90.00        | - Loại khác                                                               | kg             | 8107.90.00        | - Other                                                          | kg                  |
| <b>81.08</b>      | <b>Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>     |                | <b>81.08</b>      | <b>Titanium and articles thereof, including waste and scrap</b>  |                     |
| 8108.20.00        | - Titan chưa gia công; bột                                                | kg             | 8108.20.00        | - Unwrought titanium; powders                                    | kg                  |
| 8108.30.00        | - Phế liệu và mảnh vụn                                                    | kg             | 8108.30.00        | - Waste and scrap                                                | kg                  |
| 8108.90.00        | - Loại khác                                                               | kg             | 8108.90.00        | - Other                                                          | kg                  |
| <b>81.09</b>      | <b>Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>   |                | <b>81.09</b>      | <b>Zirconium and articles thereof, including waste and scrap</b> |                     |
| 8109.20.00        | - Zircon chưa gia công; bột                                               | kg             | 8109.20.00        | - Unwrought zirconium; powders                                   | kg                  |
| 8109.30.00        | - Phế liệu và mảnh vụn                                                    | kg             | 8109.30.00        | - Waste and scrap                                                | kg                  |
| 8109.90.00        | - Loại khác                                                               | kg             | 8109.90.00        | - Other                                                          | kg                  |
| <b>81.10</b>      | <b>Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b> |                | <b>81.10</b>      | <b>Antimony and articles thereof, including waste and scrap</b>  |                     |
| 8110.10.00        | - Antimon chưa gia công; bột                                              | kg             | 8110.10.00        | - Unwrought antimony; powders                                    | kg                  |
| 8110.20.00        | - Phế liệu và mảnh vụn                                                    | kg             | 8110.20.00        | - Waste and scrap                                                | kg                  |
| 8110.90.00        | - Loại khác                                                               | kg             | 8110.90.00        | - Other                                                          | kg                  |
| <b>8111.00.00</b> | <b>Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>   | kg             | <b>8111.00.00</b> | <b>Manganese and articles thereof, including waste and scrap</b> | kg                  |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                         | Đơn vị<br>tính | Code              | Description                                                                                                                                                                   | Unit of<br>Quantity |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>81.12</b>      | <b>Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b> |                | <b>81.12</b>      | <b>Beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium, and articles of these metals, including waste and scrap</b> |                     |
|                   | - Beryli:                                                                                                                                              |                |                   | - Beryllium:                                                                                                                                                                  |                     |
| 8112.12.00        | - - Chưa gia công; bột                                                                                                                                 | kg             | 8112.12.00        | - - Unwrought; powders                                                                                                                                                        | kg                  |
| 8112.13.00        | - - Phế liệu và mảnh vụn                                                                                                                               | kg             | 8112.13.00        | - - Waste and scrap                                                                                                                                                           | kg                  |
| 8112.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                                          | kg             | 8112.19.00        | - - Other                                                                                                                                                                     | kg                  |
|                   | - Crom:                                                                                                                                                |                |                   | - Chromium:                                                                                                                                                                   |                     |
| 8112.21.00        | - - Chưa gia công; bột                                                                                                                                 | kg             | 8112.21.00        | - - Unwrought; powders                                                                                                                                                        | kg                  |
| 8112.22.00        | - - Phế liệu và mảnh vụn                                                                                                                               | kg             | 8112.22.00        | - - Waste and scrap                                                                                                                                                           | kg                  |
| 8112.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                                          | kg             | 8112.29.00        | - - Other                                                                                                                                                                     | kg                  |
|                   | - Tali:                                                                                                                                                |                |                   | - Thallium:                                                                                                                                                                   |                     |
| 8112.51.00        | - - Chưa gia công; bột                                                                                                                                 | kg             | 8112.51.00        | - - Unwrought; powders                                                                                                                                                        | kg                  |
| 8112.52.00        | - - Phế liệu và mảnh vụn                                                                                                                               | kg             | 8112.52.00        | - - Waste and scrap                                                                                                                                                           | kg                  |
| 8112.59.00        | - - Loại khác                                                                                                                                          | kg             | 8112.59.00        | - - Other                                                                                                                                                                     | kg                  |
|                   | - Loại khác:                                                                                                                                           |                |                   | - Other:                                                                                                                                                                      |                     |
| 8112.92.00        | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột                                                                                                           | kg             | 8112.92.00        | - - Unwrought; waste and scrap; powders                                                                                                                                       | kg                  |
| 8112.99.00        | - - Loại khác                                                                                                                                          | kg             | 8112.99.00        | - - Other                                                                                                                                                                     | kg                  |
| <b>8113.00.00</b> | <b>Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn</b>                                                                    | kg             | <b>8113.00.00</b> | <b>Cermets and articles thereof, including waste and scrap</b>                                                                                                                | kg                  |

**Chương 82****Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản****Chú giải**

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

- (a) Kim loại cơ bản;
- (b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;
- (c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc
- (d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

**Chapter 82****Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal****Notes**

1. Apart from blow lamps, portable forges, grinding wheels with frameworks, manicure or pedicure sets, and goods of heading 82.09, this Chapter covers only articles with a blade, working edge, working surface or other working part of:

- (a) Base metal;
- (b) Metal carbides or cermets;
- (c) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet; or
- (d) Abrasive materials on a support of base metal, provided that the articles have cutting teeth, flutes, grooves, or the like, of base metal, which retain their identity and function after the application of the abrasive.

2. Parts of base metal of the articles of this Chapter are to be classified with the articles of which they are parts, except parts separately specified as such and tool-holders for hand tools (heading 84.66). However, parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are in all cases excluded from this Chapter.

Heads, blades and cutting plates for electric shavers or electric hair clippers are to be classified in heading 85.10.

3. Sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of heading 82.15 are to be classified in heading 82.15.

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Unit of<br>Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>82.01</b> | <b>Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp</b> |                | <b>82.01</b> | <b>Hand tools, the following: spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry</b> |                     |
| 8201.10.00   | - Mai và xẻng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc          | 8201.10.00   | - Spades and shovels                                                                                                                                                                                                                                                                                       | unit                |
| 8201.30      | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                | 8201.30      | - Mattocks, picks, hoes and rakes:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |
| 8201.30.10   | - - Dụng cụ xới và cào đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | chiếc          | 8201.30.10   | - - Hoes and rakes                                                                                                                                                                                                                                                                                         | unit                |
| 8201.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc          | 8201.30.90   | - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | unit                |
| 8201.40.00   | - Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | chiếc          | 8201.40.00   | - Axes, bill hooks and similar hewing tools                                                                                                                                                                                                                                                                | unit                |
| 8201.50.00   | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)                                                                                                                                                                                                 | chiếc          | 8201.50.00   | - Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears)                                                                                                                                                                                                                           | unit                |
| 8201.60.00   | - Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay                                                                                                                                                                                                                                                  | chiếc          | 8201.60.00   | - Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears                                                                                                                                                                                                                                    | unit                |
| 8201.90.00   | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc          | 8201.90.00   | - Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry                                                                                                                                                                                                                                 | unit                |
| <b>82.02</b> | <b>Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)</b>                                                                                                                                                                                                                         |                | <b>82.02</b> | <b>Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades)</b>                                                                                                                                                                                                      |                     |
| 8202.10.00   | - Cưa tay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | chiếc          | 8202.10.00   | - Hand saws                                                                                                                                                                                                                                                                                                | unit                |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                        | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                                                                                                              | Unit of<br>Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8202.20      | - Lưỡi cưa vòng:                                                                                                                                      |                | 8202.20      | - Band saw blades:                                                                                                                                                                       |                     |
| 8202.20.10   | - - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn                                                                                                                           | chiếc          | 8202.20.10   | - - Blanks                                                                                                                                                                               | unit                |
| 8202.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                         | chiếc          | 8202.20.90   | - - Other                                                                                                                                                                                | unit                |
|              | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã<br>rạch hoặc khía):                                                                                        |                |              | - Circular saw blades (including<br>slitting or slotting saw blades):                                                                                                                    |                     |
| 8202.31      | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:                                                                                                                |                | 8202.31      | - - With working part of steel:                                                                                                                                                          |                     |
| 8202.31.10   | - - - Lưỡi cưa lọng                                                                                                                                   | chiếc          | 8202.31.10   | - - - Blanks                                                                                                                                                                             | unit                |
| 8202.31.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                       | chiếc          | 8202.31.90   | - - - Other                                                                                                                                                                              | unit                |
| 8202.39.00   | - - Loại khác, kể cả các bộ phận                                                                                                                      | chiếc          | 8202.39.00   | - - Other, including parts                                                                                                                                                               | unit                |
| 8202.40.00   | - Lưỡi cưa xích                                                                                                                                       | chiếc          | 8202.40.00   | - Chain saw blades                                                                                                                                                                       | unit                |
|              | - Lưỡi cưa khác:                                                                                                                                      |                |              | - Other saw blades:                                                                                                                                                                      |                     |
| 8202.91.00   | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại                                                                                                              | chiếc          | 8202.91.00   | - - Straight saw blades, for working<br>metal                                                                                                                                            | unit                |
| 8202.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                        |                | 8202.99      | - - Other:                                                                                                                                                                               |                     |
| 8202.99.10   | - - - Lưỡi cưa thẳng                                                                                                                                  | chiếc          | 8202.99.10   | - - - Straight saw blades                                                                                                                                                                | unit                |
| 8202.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                       | chiếc          | 8202.99.90   | - - - Other                                                                                                                                                                              | unit                |
| <b>82.03</b> | <b>Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh,<br/>nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống,<br/>xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm<br/>tay tương tự</b> |                | <b>82.03</b> | <b>Files, rasps, pliers (including<br/>cutting pliers), pincers, tweezers,<br/>metal cutting shears, pipe-cutters,<br/>bolt croppers, perforating punches<br/>and similar hand tools</b> |                     |
| 8203.10.00   | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự                                                                                                                   | chiếc          | 8203.10.00   | - Files, rasps and similar tools                                                                                                                                                         | unit                |
| 8203.20.00   | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng<br>cụ tương tự                                                                                              | chiếc          | 8203.20.00   | - Pliers (including cutting pliers),<br>pincers, tweezers and similar tools                                                                                                              | unit                |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                                                                             | Unit of<br>Quantity |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8203.30.00   | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự                                                                                                                                                                                                                                               | chiếc          | 8203.30.00   | - Metal cutting shears and similar tools                                                                                                                                                                                                                                | unit                |
| 8203.40.00   | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự                                                                                                                                                                                                                 | chiếc          | 8203.40.00   | - Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools                                                                                                                                                                                                    | unit                |
| <b>82.04</b> | <b>Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn</b>                                                                                                                    |                | <b>82.04</b> | <b>Hand-operated spanners and wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles</b>                                                                                                   |                     |
|              | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:                                                                                                                                                                                                                       |                |              | - Hand-operated spanners and wrenches:                                                                                                                                                                                                                                  |                     |
| 8204.11.00   | - - Không điều chỉnh được                                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc          | 8204.11.00   | - - Non-adjustable                                                                                                                                                                                                                                                      | unit                |
| 8204.12.00   | - - Điều chỉnh được                                                                                                                                                                                                                                                                   | chiếc          | 8204.12.00   | - - Adjustable                                                                                                                                                                                                                                                          | unit                |
| 8204.20.00   | - Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc          | 8204.20.00   | - Interchangeable spanner sockets, with or without handles                                                                                                                                                                                                              | unit                |
| <b>82.05</b> | <b>Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân</b> |                | <b>82.05</b> | <b>Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than accessories for and parts of, machine-tools; anvils; portable forges; hand- or pedal-operated grinding wheels with frameworks</b> |                     |
| 8205.10.00   | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô                                                                                                                                                                                                                                                    | chiếc          | 8205.10.00   | - Drilling, threading or tapping tools                                                                                                                                                                                                                                  | unit                |
| 8205.20.00   | - Búa và búa tạ                                                                                                                                                                                                                                                                       | chiếc          | 8205.20.00   | - Hammers and sledge hammers                                                                                                                                                                                                                                            | unit                |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Code              | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Unit of<br>Quantity |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8205.30.00        | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ                                                                                                                                                                                                                         | chiếc          | 8205.30.00        | - Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood                                                                                                                                                                                                                                                        | unit                |
| 8205.40.00        | - Tuốc nơ vít                                                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc          | 8205.40.00        | - Screwdrivers                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | unit                |
|                   | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):                                                                                                                                                                                                                             |                |                   | - Other hand tools (including glaziers' diamonds):                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |
| 8205.51           | - - Dụng cụ dùng trong gia đình:                                                                                                                                                                                                                                                          |                | 8205.51           | - - Household tools:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |
| 8205.51.10        | - - - Bàn là phẳng                                                                                                                                                                                                                                                                        | chiếc          | 8205.51.10        | - - - Flat irons                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | unit                |
| 8205.51.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | chiếc          | 8205.51.90        | - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | unit                |
| 8205.59.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc          | 8205.59.00        | - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | unit                |
| 8205.60.00        | - Đèn hàn                                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc          | 8205.60.00        | - Blow lamps                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | unit                |
| 8205.70.00        | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc          | 8205.70.00        | - Vices, clamps and the like                                                                                                                                                                                                                                                                                                | unit                |
| 8205.90.00        | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này                                                                                                                                                                                                                  | bộ             | 8205.90.00        | - Other, including sets of articles of two or more subheadings of this heading                                                                                                                                                                                                                                              | set                 |
| <b>8206.00.00</b> | <b>Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ</b>                                                                                                                                                                                             | bộ             | <b>8206.00.00</b> | <b>Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale</b>                                                                                                                                                                                                                                  | set                 |
| <b>82.07</b>      | <b>Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất</b> |                | <b>82.07</b>      | <b>Interchangeable tools for hand tools, whether or not power-operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screwdriving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools</b> |                     |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                           | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                 | Unit of<br>Quantity |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|              | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:                                     |                |              | - Rock drilling or earth boring tools:                                      |                     |
| 8207.13.00   | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại                                | chiếc          | 8207.13.00   | - - With working part of cermets                                            | unit                |
| 8207.19.00   | - - Loại khác, kể cả bộ phận                                             | chiếc          | 8207.19.00   | - - Other, including parts                                                  | unit                |
| 8207.20.00   | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại                                 | chiếc          | 8207.20.00   | - Dies for drawing or extruding metal                                       | unit                |
| 8207.30.00   | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ                                         | chiếc          | 8207.30.00   | - Tools for pressing, stamping or punching                                  | unit                |
| 8207.40.00   | - Dụng cụ để tarô hoặc ren                                               | chiếc          | 8207.40.00   | - Tools for tapping or threading                                            | unit                |
| 8207.50.00   | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá                             | chiếc          | 8207.50.00   | - Tools for drilling, other than for rock drilling                          | unit                |
| 8207.60.00   | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt                                              | chiếc          | 8207.60.00   | - Tools for boring or broaching                                             | unit                |
| 8207.70.00   | - Dụng cụ để cán                                                         | chiếc          | 8207.70.00   | - Tools for milling                                                         | unit                |
| 8207.80.00   | - Dụng cụ để tiện                                                        | chiếc          | 8207.80.00   | - Tools for turning                                                         | unit                |
| 8207.90.00   | - Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được                             | chiếc          | 8207.90.00   | - Other interchangeable tools                                               | unit                |
| <b>82.08</b> | <b>Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí</b>                 |                | <b>82.08</b> | <b>Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances</b> |                     |
| 8208.10.00   | - Để gia công kim loại                                                   | chiếc          | 8208.10.00   | - For metal working                                                         | unit                |
| 8208.20.00   | - Để chế biến gỗ                                                         | chiếc          | 8208.20.00   | - For wood working                                                          | unit                |
| 8208.30.00   | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | chiếc          | 8208.30.00   | - For kitchen appliances or for machines used by the food industry          | unit                |
| 8208.40.00   | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                     | chiếc          | 8208.40.00   | - For agricultural, horticultural or forestry machines                      | unit                |
| 8208.90.00   | - Loại khác                                                              | chiếc          | 8208.90.00   | - Other                                                                     | unit                |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Đơn vị<br>tính | Code       | Description                                                                                                                     | Unit of<br>Quantity |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8209.00.00 | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại | kg             | 8209.00.00 | Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets                                                              | kg                  |
| 8210.00.00 | Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống    | chiếc          | 8210.00.00 | Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink  | unit                |
| 82.11      | Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó           |                | 82.11      | Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor |                     |
| 8211.10.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp                                                                                                | bộ             | 8211.10.00 | - Sets of assorted articles                                                                                                     | set                 |
|            | - Loại khác:                                                                                                        |                |            | - Other:                                                                                                                        |                     |
| 8211.91.00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định                                                                                          | chiếc          | 8211.91.00 | - - Table knives having fixed blades                                                                                            | unit                |
| 8211.92    | - - Dao khác có lưỡi cố định:                                                                                       |                | 8211.92    | - - Other knives having fixed blades:                                                                                           |                     |
| 8211.92.50 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                 | chiếc          | 8211.92.50 | - - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry                                                                  | unit                |
| 8211.92.90 | - - - Loại khác                                                                                                     | chiếc          | 8211.92.90 | - - - Other                                                                                                                     | unit                |
| 8211.93    | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:                                                                             |                | 8211.93    | - - Knives having other than fixed blades:                                                                                      |                     |
| 8211.93.20 | - - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                              | chiếc          | 8211.93.20 | - - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry                                                                  | unit                |
| 8211.93.90 | - - - Loại khác                                                                                                     | chiếc          | 8211.93.90 | - - - Other                                                                                                                     | unit                |
| 8211.94    | - - Lưỡi dao:                                                                                                       |                | 8211.94    | - - Blades:                                                                                                                     |                     |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                   | Đơn vị<br>tính | Code              | Description                                                                                                                                                                                               | Unit of<br>Quantity |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8211.94.10        | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                              | chiếc          | 8211.94.10        | - - - For knives of a kind used for agriculture, horticulture or forestry                                                                                                                                 | unit                |
| 8211.94.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | chiếc          | 8211.94.90        | - - - Other                                                                                                                                                                                               | unit                |
| 8211.95.00        | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản                                                                                                                                                                 | chiếc          | 8211.95.00        | - - Handles of base metal                                                                                                                                                                                 | unit                |
| <b>82.12</b>      | <b>Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)</b>                                                                                                                   |                | <b>82.12</b>      | <b>Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips)</b>                                                                                                                                   |                     |
| 8212.10.00        | - Dao cạo                                                                                                                                                                                        | chiếc          | 8212.10.00        | - Razors                                                                                                                                                                                                  | unit                |
| 8212.20           | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:                                                                                                                           |                | 8212.20           | - Safety razor blades, including razor blade blanks in strips:                                                                                                                                            |                     |
| 8212.20.10        | - - Lưỡi dao cạo kép                                                                                                                                                                             | chiếc          | 8212.20.10        | - - Double-edged razor blades                                                                                                                                                                             | unit                |
| 8212.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | chiếc          | 8212.20.90        | - - Other                                                                                                                                                                                                 | unit                |
| 8212.90.00        | - Các bộ phận khác                                                                                                                                                                               | chiếc          | 8212.90.00        | - Other parts                                                                                                                                                                                             | unit                |
| <b>8213.00.00</b> | <b>Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng</b>                                                                                                                                  | chiếc          | <b>8213.00.00</b> | <b>Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor</b>                                                                                                                                  | unit                |
| <b>82.14</b>      | <b>Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)</b> |                | <b>82.14</b>      | <b>Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)</b> |                     |
| 8214.10.00        | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó                                                                                                                    | chiếc          | 8214.10.00        | - Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners and blades therefor                                                                                                                     | unit                |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính | Code         | Description                                                                                                                                 | Unit of<br>Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8214.20.00   | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay,<br>móng chân (kể cả dũa móng)                                                                                              | bộ             | 8214.20.00   | - Manicure or pedicure sets and<br>instruments (including nail files)                                                                       | set                 |
| 8214.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                     | chiếc          | 8214.90.00   | - Other                                                                                                                                     | unit                |
| <b>82.15</b> | <b>Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột,<br/>đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp<br/>gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp<br/>hoặc bộ đồ ăn tương tự</b> |                | <b>82.15</b> | <b>Spoons, forks, ladles, skimmers,<br/>cake-servers, fish-knives, butter-<br/>knives, sugar tongs and similar<br/>kitchen or tableware</b> |                     |
| 8215.10.00   | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được<br>mạ kim loại quý                                                                                                     | bộ             | 8215.10.00   | - Sets of assorted articles containing<br>at least one article plated with<br>precious metal                                                | set                 |
| 8215.20.00   | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác                                                                                                                                       | bộ             | 8215.20.00   | - Other sets of assorted articles                                                                                                           | set                 |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                    |                |              | - Other:                                                                                                                                    |                     |
| 8215.91.00   | - - Được mạ kim loại quý                                                                                                                                        | chiếc          | 8215.91.00   | - - Plated with precious metal                                                                                                              | unit                |
| 8215.99.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                   | chiếc          | 8215.99.00   | - - Other                                                                                                                                   | unit                |

**Chương 83**  
**Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản**

**Chú giải**

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.
2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ “bánh xe đẩy loại nhỏ” có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

**Chapter 83**  
**Miscellaneous articles of base metal**

**Notes**

1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of headings 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter.
2. For the purposes of heading 83.02, the word “castors” means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm.

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                    | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>83.01</b> | <b>Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản</b> |             | <b>83.01</b> | <b>Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal</b> |                  |
| 8301.10.00   | - Khóa móc                                                                                                                                                                                                | chiếc       | 8301.10.00   | - Padlocks                                                                                                                                                                                                     | unit             |
| 8301.20.00   | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ                                                                                                                                                             | chiếc       | 8301.20.00   | - Locks of a kind used for motor vehicles                                                                                                                                                                      | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8301.30.00   | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | chiếc       | 8301.30.00   | - Locks of a kind used for furniture                                                                                                                                                                                                                                                                                       | unit             |
| 8301.40      | - Khóa loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             | 8301.40      | - Other locks:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |
| 8301.40.10   | - - Còng, xích tay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8301.40.10   | - - Handcuffs                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | unit             |
| 8301.40.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8301.40.90   | - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | unit             |
| 8301.50.00   | - Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc       | 8301.50.00   | - Clasps and frames with clasps, incorporating locks                                                                                                                                                                                                                                                                       | unit             |
| 8301.60.00   | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | chiếc       | 8301.60.00   | - Parts                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8301.70.00   | - Chia rời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | chiếc       | 8301.70.00   | - Keys presented separately                                                                                                                                                                                                                                                                                                | unit             |
| <b>83.02</b> | <b>Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản</b> |             | <b>83.02</b> | <b>Base metal mountings, fittings and similar articles suitable for furniture, doors, staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal</b> |                  |
| 8302.10.00   | - Bản lề (Hinges)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | chiếc       | 8302.10.00   | - Hinges                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | unit             |
| 8302.20      | - Bánh xe đẩy loại nhỏ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             | 8302.20      | - Castors:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |
| 8302.20.10   | - - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | chiếc       | 8302.20.10   | - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm, but not exceeding 250 mm                                                                                                                                                                                                                                             | unit             |
| 8302.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8302.20.90   | - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                               | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8302.30    | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: |             | 8302.30    | - Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles: |                  |
| 8302.30.10 | - - Móc khóa (Hasps)                                                         | chiếc       | 8302.30.10 | - - Hasps                                                                     | unit             |
| 8302.30.90 | - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8302.30.90 | - - Other                                                                     | unit             |
|            | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:                        |             |            | - Other mountings, fittings and similar articles:                             |                  |
| 8302.41    | - - Dùng cho xây dựng:                                                       |             | 8302.41    | - - Suitable for buildings:                                                   |                  |
|            | - - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa: |             |            | - - - Hasps and staples for door; hooks and eyes; bolts:                      |                  |
| 8302.41.31 | - - - - Bản lề                                                               | chiếc       | 8302.41.31 | - - - - Hasps                                                                 | unit             |
| 8302.41.39 | - - - - Loại khác                                                            | chiếc       | 8302.41.39 | - - - - Other                                                                 | unit             |
| 8302.41.90 | - - - Loại khác                                                              | chiếc       | 8302.41.90 | - - - Other                                                                   | unit             |
| 8302.42    | - - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:                                    |             | 8302.42    | - - Other, suitable for furniture:                                            |                  |
| 8302.42.20 | - - - Bản lề                                                                 | chiếc       | 8302.42.20 | - - - Hasps                                                                   | unit             |
| 8302.42.90 | - - - Loại khác                                                              | chiếc       | 8302.42.90 | - - - Other                                                                   | unit             |
| 8302.49    | - - Loại khác:                                                               |             | 8302.49    | - - Other:                                                                    |                  |
| 8302.49.10 | - - - Dùng cho yên cương                                                     | chiếc       | 8302.49.10 | - - - Of a kind suitable for saddlery                                         | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                             |             |            | - - - Other:                                                                  |                  |
| 8302.49.91 | - - - - Bản lề                                                               | chiếc       | 8302.49.91 | - - - - Hasps                                                                 | unit             |
| 8302.49.99 | - - - - Loại khác                                                            | chiếc       | 8302.49.99 | - - - - Other                                                                 | unit             |
| 8302.50.00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự            | chiếc       | 8302.50.00 | - Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures                          | unit             |
| 8302.60.00 | - Cơ cấu đóng cửa tự động                                                    | chiếc       | 8302.60.00 | - Automatic door closers                                                      | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                                                                                                                       | Unit of Quantity |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8303.00.00 | Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản                                                                                  | chiếc       | 8303.00.00 | Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal                                                                                    | unit             |
| 83.04      | Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đặc văn phòng thuộc nhóm 94.03                                                       |             | 83.04      | Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other than office furniture of heading 94.03                                  |                  |
| 8304.00.10 | - Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục                                                                                                                                                                                                                                          | chiếc       | 8304.00.10 | - Filing cabinets and card-index cabinets                                                                                                                                                                                         | unit             |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            | - Other:                                                                                                                                                                                                                          |                  |
| 8304.00.91 | - - Bằng nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8304.00.91 | - - Of aluminium                                                                                                                                                                                                                  | unit             |
| 8304.00.99 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8304.00.99 | - - Other                                                                                                                                                                                                                         | unit             |
| 83.05      | Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản |             | 83.05      | Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal |                  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Code</b>  | <b>Description</b>                                                                                                                                                                        | <b>Unit of Quantity</b> |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8305.10        | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:                                                                                                                                                                          |                    | 8305.10      | - Fittings for loose-leaf binders or files:                                                                                                                                               |                         |
| 8305.10.10     | - - Dùng cho bìa gáy xoắn                                                                                                                                                                                                                         | chiếc              | 8305.10.10   | - - For double loop wire binders                                                                                                                                                          | unit                    |
| 8305.10.90     | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc              | 8305.10.90   | - - Other                                                                                                                                                                                 | unit                    |
| 8305.20        | - Ghim dập dạng băng:                                                                                                                                                                                                                             |                    | 8305.20      | - Staples in strips:                                                                                                                                                                      |                         |
| 8305.20.10     | - - Loại sử dụng cho văn phòng                                                                                                                                                                                                                    | chiếc              | 8305.20.10   | - - Of a kind for office use                                                                                                                                                              | unit                    |
| 8305.20.20     | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép                                                                                                                                                                                                                 | chiếc              | 8305.20.20   | - - Other, of iron or steel                                                                                                                                                               | unit                    |
| 8305.20.90     | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc              | 8305.20.90   | - - Other                                                                                                                                                                                 | unit                    |
| 8305.90        | - Loại khác, kể cả phụ tùng:                                                                                                                                                                                                                      |                    | 8305.90      | - Other, including parts:                                                                                                                                                                 |                         |
| 8305.90.10     | - - Kẹp giấy                                                                                                                                                                                                                                      | chiếc              | 8305.90.10   | - - Paper clips                                                                                                                                                                           | unit                    |
| 8305.90.90     | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc              | 8305.90.90   | - - Other                                                                                                                                                                                 | unit                    |
| <b>83.06</b>   | <b>Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản</b> |                    | <b>83.06</b> | <b>Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal</b> |                         |
| 8306.10        | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:                                                                                                                                                                                                        |                    | 8306.10      | - Bells, gongs and the like:                                                                                                                                                              |                         |
| 8306.10.10     | - - Dùng cho xe đạp chân                                                                                                                                                                                                                          | chiếc              | 8306.10.10   | - - For cycles                                                                                                                                                                            | unit                    |
| 8306.10.20     | - - Loại khác, bằng đồng                                                                                                                                                                                                                          | chiếc              | 8306.10.20   | - - Other, of copper                                                                                                                                                                      | unit                    |
| 8306.10.90     | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc              | 8306.10.90   | - - Other                                                                                                                                                                                 | unit                    |
|                | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:                                                                                                                                                                                                                 |                    |              | - Statuettes and other ornaments:                                                                                                                                                         |                         |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                            | Unit of Quantity |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8306.21.00   | - - Được mạ bằng kim loại quý                                                                                                                                                              | chiếc       | 8306.21.00   | - - Plated with precious metals                                                                                                                                                        | unit             |
| 8306.29      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                             |             | 8306.29      | - - Other:                                                                                                                                                                             |                  |
| 8306.29.10   | - - - Bằng đồng hoặc chì                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8306.29.10   | - - - Of copper or lead                                                                                                                                                                | unit             |
| 8306.29.20   | - - - Bằng niken                                                                                                                                                                           | chiếc       | 8306.29.20   | - - - Of nickel                                                                                                                                                                        | unit             |
| 8306.29.30   | - - - Bằng nhôm                                                                                                                                                                            | chiếc       | 8306.29.30   | - - - Of aluminium                                                                                                                                                                     | unit             |
| 8306.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                            | chiếc       | 8306.29.90   | - - - Other                                                                                                                                                                            | unit             |
| 8306.30      | - Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:                                                                                                                                |             | 8306.30      | - Photograph, picture or similar frames; mirrors:                                                                                                                                      |                  |
| 8306.30.10   | - - Bằng đồng                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8306.30.10   | - - Of copper                                                                                                                                                                          | unit             |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                             |             |              | - - Other:                                                                                                                                                                             |                  |
| 8306.30.91   | - - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường                                                                                                 | chiếc       | 8306.30.91   | - - - Metallic mirrors reflecting traffic views at road intersections or sharp corners                                                                                                 | unit             |
| 8306.30.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                            | chiếc       | 8306.30.99   | - - - Other                                                                                                                                                                            | unit             |
|              |                                                                                                                                                                                            |             |              |                                                                                                                                                                                        |                  |
| <b>83.07</b> | <b>Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện</b>                                                                                                                          |             | <b>83.07</b> | <b>Flexible tubing of base metal, with or without fittings</b>                                                                                                                         |                  |
| 8307.10.00   | - Bằng sắt hoặc thép                                                                                                                                                                       | kg          | 8307.10.00   | - Of iron or steel                                                                                                                                                                     | kg               |
| 8307.90.00   | - Bằng kim loại cơ bản khác                                                                                                                                                                | kg          | 8307.90.00   | - Of other base metal                                                                                                                                                                  | kg               |
|              |                                                                                                                                                                                            |             |              |                                                                                                                                                                                        |                  |
| <b>83.08</b> | <b>Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay,</b> |             | <b>83.08</b> | <b>Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing, footwear, awnings, handbags, travel goods or</b> |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                    | Unit of Quantity |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|              | <b>hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản</b>                                                                  |             |              | <b>other made up articles; tubular or bifurcated rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal</b>                                                                                  |                  |
| 8308.10.00   | - Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây                                                                                                                                                                                                   | kg          | 8308.10.00   | - Hooks, eyes and eyelets                                                                                                                                                                      | kg               |
| 8308.20.00   | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe                                                                                                                                                                                               | kg          | 8308.20.00   | - Tubular or bifurcated rivets                                                                                                                                                                 | kg               |
| 8308.90      | - Loại khác, kể cả bộ phận:                                                                                                                                                                                                                 |             | 8308.90      | - Other, including parts:                                                                                                                                                                      |                  |
| 8308.90.10   | - - Hạt trang trí của chuỗi hạt                                                                                                                                                                                                             | bộ          | 8308.90.10   | - - Beads                                                                                                                                                                                      | set              |
| 8308.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                               | kg          | 8308.90.90   | - - Other                                                                                                                                                                                      | kg               |
| <b>83.09</b> | <b>Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản</b> |             | <b>83.09</b> | <b>Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal</b> |                  |
| 8309.10.00   | - Nút hình vương miện                                                                                                                                                                                                                       | kg          | 8309.10.00   | - Crown corks                                                                                                                                                                                  | kg               |
| 8309.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                |             | 8309.90      | - Other:                                                                                                                                                                                       |                  |
| 8309.90.10   | - - Bao thiếc bịt nút chai                                                                                                                                                                                                                  | kg          | 8309.90.10   | - - Capsules for bottles                                                                                                                                                                       | kg               |
| 8309.90.20   | - - Nắp hộp (lon) nhôm                                                                                                                                                                                                                      | kg          | 8309.90.20   | - - Top ends of aluminium cans                                                                                                                                                                 | kg               |
| 8309.90.60   | - - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc                                                                                                                                                                                                           | kg          | 8309.90.60   | - - Aerosol can ends, of tinplate                                                                                                                                                              | kg               |
| 8309.90.70   | - - Nắp hộp khác                                                                                                                                                                                                                            | kg          | 8309.90.70   | - - Other caps for cans                                                                                                                                                                        | kg               |
|              | - - Loại khác, bằng nhôm:                                                                                                                                                                                                                   |             |              | - - Other, of aluminium:                                                                                                                                                                       |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8309.90.81 | - - - Nút chai và nút xoáy                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | kg          | 8309.90.81 | - - - Bottle and screw caps                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| 8309.90.89 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg          | 8309.90.89 | - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg               |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |            | - - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |
| 8309.90.91 | - - - Nút chai và nút xoáy                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | kg          | 8309.90.91 | - - - Bottle and screw caps                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| 8309.90.99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg          | 8309.90.99 | - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| 8310.00.00 | <b>Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05</b>                                                                                                                                                               | chiếc       | 8310.00.00 | <b>Sign-plates, name-plates, address-plates and similar plates, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05</b>                                                                                                                                                          | unit             |
| 83.11      | <b>Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại</b> |             | 83.11      | <b>Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying</b> |                  |
| 8311.10.00 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện                                                                                                                                                                                                                                                    | kg          | 8311.10.00 | - Coated electrodes of base metal, for electric arc-welding                                                                                                                                                                                                                                                      | kg               |
| 8311.20    | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:                                                                                                                                                                                                                                                 |             | 8311.20    | - Cored wire of base metal, for electric arc-welding:                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                         | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Code</b> | <b>Description</b>                                                                                     | <b>Unit of Quantity</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8311.20.20     | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên | kg                 | 8311.20.20  | - - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium | kg                      |
| 8311.20.90     | - - Loại khác                                                                                                                 | kg                 | 8311.20.90  | - - Other                                                                                              | kg                      |
| 8311.30        | - Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:       |                    | 8311.30     | - Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing or welding by flame:               |                         |
| 8311.30.20     | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên | kg                 | 8311.30.20  | - - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium | kg                      |
| 8311.30.90     | - - Loại khác                                                                                                                 | kg                 | 8311.30.90  | - - Other                                                                                              | kg                      |
| 8311.90.00     | - Loại khác                                                                                                                   | kg                 | 8311.90.00  | - Other                                                                                                | kg                      |

**PHẦN XVI****MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN****Chú giải**

1. Phần này không bao gồm:

- (a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa, trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);
- (b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;
- (c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);
- (d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);
- (e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);
- (f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

**SECTION XVI****MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES; ELECTRICAL EQUIPMENT; PARTS THEREOF; SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES****Notes**

1. This Section does not cover:

- (a) Transmission or conveyor belts or belting, of plastics of Chapter 39, or of vulcanised rubber (heading 40.10), or other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);
- (b) Articles of leather or of composition leather (heading 42.05) or of furskin (heading 43.03), of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses;
- (c) Bobbins, spools, cops, cones, cores, reels or similar supports, of any material (for example, Chapter 39, 40, 44 or 48 or Section XV);
- (d) Perforated cards for Jacquard or similar machines (for example, Chapter 39 or 48 or Section XV);
- (e) Transmission or conveyor belts or belting of textile material (heading 59.10) or other articles of textile material for technical uses (heading 59.11);
- (f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.02 to 71.04, or articles wholly of such stones of heading 71.16, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

- (g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);
  - (h) Ống khoan (nhóm 73.04);
  - (ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);
  - (k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;
  - (l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;
  - (m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;
  - (n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm khác thuộc Chương 91;
  - (o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);
  - (p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc
  - (q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo chất liệu tạo thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được gia công công đoạn thêm để dùng cho in ấn).
2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:
- (a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

- (g) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
  - (h) Drill pipe (heading 73.04);
  - (ij) Endless belts of metal wire or strip (Section XV);
  - (k) Articles of Chapter 82 or 83;
  - (l) Articles of Section XVII;
  - (m) Articles of Chapter 90;
  - (n) Clocks, watches or other articles of Chapter 91;
  - (o) Interchangeable tools of heading 82.07 or brushes of a kind used as parts of machines (heading 96.03); similar interchangeable tools are to be classified according to the constituent material of their working part (for example, in Chapter 40, 42, 43, 45 or 59 or heading 68.04 or 69.09);
  - (p) Articles of Chapter 95; or
  - (q) Typewriter or similar ribbons, whether or not on spools or in cartridges (classified according to their constituent material, or in heading 96.12 if inked or otherwise prepared for giving impressions).
2. Subject to Note 1 to this Section, Note 1 to Chapter 84 and Note 1 to Chapter 85, parts of machines (not being parts of the articles of heading 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 or 85.47) are to be classified according to the following rules:
- (a) Parts which are goods included in any of the headings of Chapter 84 or 85 (other than headings 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 and 85.48) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo bộ phận của máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay hỗ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm “máy” có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

(b) Other parts, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, or with a number of machines of the same heading (including a machine of heading 84.79 or 85.43) are to be classified with the machines of that kind or in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate. However, parts which are equally suitable for use principally with the goods of headings 85.17 and 85.25 to 85.28 are to be classified in heading 85.17;

(c) All other parts are to be classified in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate or, failing that, in heading 84.87 or 85.48.

3. Unless the context otherwise requires, composite machines consisting of two or more machines fitted together to form a whole and other machines designed for the purpose of performing two or more complementary or alternative functions are to be classified as if consisting only of that component or as being that machine which performs the principal function.

4. Where a machine (including a combination of machines) consists of individual components (whether separate or interconnected by piping, by transmission devices, by electric cables or by other devices) intended to contribute together to a clearly defined function covered by one of the headings in Chapter 84 or Chapter 85, then the whole falls to be classified in the heading appropriate to that function.

5. For the purposes of these Notes, the expression “machine” means any machine, machinery, plant, equipment, apparatus or appliance cited in the headings of Chapter 84 or 85.

## Chương 84

### Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

#### Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;
- (b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);
- (c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);
- (d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81);
- (e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;
- (f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09; camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc
- (g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

## Chapter 84

### Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof

#### Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Millstones, grindstones or other articles of Chapter 68;
- (b) Machinery or appliances (for example, pumps) of ceramic material and ceramic parts of machinery or appliances of any material (Chapter 69);
- (c) Laboratory glassware (heading 70.17); machinery, appliances or other articles for technical uses or parts thereof, of glass (heading 70.19 or 70.20);
- (d) Articles of heading 73.21 or 73.22 or similar articles of other base metals (Chapters 74 to 76 or 78 to 81);
- (e) Vacuum cleaners of heading 85.08;
- (f) Electro-mechanical domestic appliances of heading 85.09; digital cameras of heading 85.25; or
- (g) Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised (heading 96.03).

2. Subject to the operation of Note 3 to Section XVI and subject to Note 9 to this Chapter, a machine or appliance which answers to a description in one or more of the headings 84.01 to 84.24, or heading 84.86 and at the same time to a description in one or other of the headings 84.25 to 84.80 is to be classified under the appropriate heading of the former group or under heading 84.86, as the case may be, and not the latter group.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

- (a) Máy ươm cây giống, máy hoặc lò ấp trứng gia cầm (nhóm 84.36);
- (b) Máy làm sạch hạt (nhóm 84.37);
- (c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);
- (d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc
- (e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

- (a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc
- (b) Máy móc văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

- (a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc
- (b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56)

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện hay còn gọi là thiết bị gia công trung tâm), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

- (a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc theo đúng Chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),

Heading 84.19 does not, however, cover:

- (a) Germination plant, incubators or brooders (heading 84.36);
- (b) Grain dampening machines (heading 84.37);
- (c) Diffusing apparatus for sugar juice extraction (heading 84.38);
- (d) Machinery for the heat-treatment of textile yarns, fabrics or made up textile articles (heading 84.51); or
- (e) Machinery or plant, designed for a mechanical operation, in which a change of temperature, even if necessary, is subsidiary.

Heading 84.22 does not cover:

- (a) Sewing machines for closing bags or similar containers (heading 84.52); or
- (b) Office machinery of heading 84.72.

Heading 84.24 does not cover:

- (a) Ink-jet printing machines (heading 84.43); or
- (b) Water-jet cutting machines (heading 84.56).

3. A machine-tool for working any material which answers to a description in heading 84.56 and at the same time to a description in heading 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 or 84.65 is to be classified in heading 84.56.

4. Heading 84.57 applies only to machine-tools for working metal, other than lathes (including turning centres), which can carry out different types of machining operations either:

- (a) by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme (machining centres),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu dạng khối, một ổ dao), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy có nhiều ổ dao chuyển đổi dụng cụ tự động).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định logic trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm nhiều bộ phận riêng biệt, biến thiên.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, bộ phận được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều bộ phận khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu định dạng (đã mã hóa hoặc tín hiệu thông thường) để hệ thống có thể sử dụng được.

(b) by the automatic use, simultaneously or sequentially, of different unit heads working on a fixed position workpiece (unit construction machines, single station), or

(c) by the automatic transfer of the workpiece to different unit heads (multi-station transfer machines).

5. (A) For the purposes of heading 84.71, the expression "automatic data processing machines" means machines capable of:

(i) Storing the processing program or programs and at least the data immediately necessary for the execution of the program;

(ii) Being freely programmed in accordance with the requirements of the user;

(iii) Performing arithmetical computations specified by the user; and

(iv) Executing, without human intervention, a processing program which requires them to modify their execution, by logical decision during the processing run.

(B) Automatic data processing machines may be in the form of systems consisting of a variable number of separate units.

(C) Subject to paragraphs (D) and (E) below, a unit is to be regarded as being part of an automatic data processing system if it meets all of the following conditions:

(i) It is of a kind solely or principally used in an automatic data processing system;

(ii) It is connectable to the central processing unit either directly or through one or more other units; and

(iii) It is able to accept or deliver data in a form (codes or signals) which can be used by the system.

Những bộ phận riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) ghi đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như bộ phận của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

- (i) Máy in, máy photocopy, máy sao chụp, có hoặc không liên hợp;
- (ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị viễn thông kết nối có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);
- (iii) Loa phóng thanh và microphone;
- (iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;
- (v) Màn hình máy tính và máy chiếu, không được kết nối với thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những mặt hàng khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

Separately presented units of an automatic data processing machine are to be classified in heading 84.71.

However, keyboards, X-Y co-ordinate input devices and disk storage units which satisfy the conditions of paragraphs (C) (ii) and (C) (iii) above, are in all cases to be classified as units of heading 84.71.

(D) Heading 84.71 does not cover the following when presented separately, even if they meet all of the conditions set forth in Note 5 (C) above:

- (i) Printers, copying machines, facsimile machines, whether or not combined;
- (ii) Apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network);
- (iii) Loudspeakers and microphones;
- (iv) Television cameras, digital cameras and video camera recorders;
- (v) Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus.

(E) Machines incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine and performing a specific function other than data processing are to be classified in the headings appropriate to their respective functions or, failing that, in residual headings.

6. Heading 84.82 applies, *inter alia*, to polished steel balls, the maximum and minimum diameters of which do not differ from the nominal diameter by more than 1% or by more than 0.05 mm, whichever is less.

Other steel balls are to be classified in heading 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79.

Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm “loại bỏ túi” chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm “thiết bị bán dẫn” và “mạch điện tử tích hợp” (ví dụ mạch điện tử), như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “thiết bị bán dẫn” cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diot phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “sản xuất màn hình dệt” bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm phẳng màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm phẳng màn hình. Khái niệm “màn hình dệt” không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

7. A machine which is used for more than one purpose is, for the purposes of classification, to be treated as if its principal purpose were its sole purpose.

Subject to Note 2 to this Chapter and Note 3 to Section XVI, a machine the principal purpose of which is not described in any heading or for which no one purpose is the principal purpose is, unless the context otherwise requires, to be classified in heading 84.79.

Heading 84.79 also covers machines for making rope or cable (for example, stranding, twisting or cabling machines) from metal wire, textile yarn or any other material or from a combination of such materials.

8. For the purposes of heading 84.70, the term “pocket-size” applies only to machines the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Notes 8 (a) and 8 (b) to Chapter 85 also apply with respect to the expressions “semiconductor devices” and “electronic integrated circuits”, respectively, as used in this Note and in heading 84.86. However, for the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression “semiconductor devices” also covers photosensitive semiconductor devices and light emitting diodes.

(B) For the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression “manufacture of flat panel displays” covers the fabrication of substrates into a flat panel. It does not cover the manufacture of glass or the assembly of printed circuits boards or other electronic components onto the flat panel. The expression “flat panel display” does not cover cathode-ray tube technology.

(C) Heading 84.86 also includes machines and apparatus sole or principally of a kind used for:

- (i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;
- (ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;
- (iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

#### **Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm “hệ thống” nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các bộ phận của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đĩa có đường kính của bi đĩa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đĩa có thể được tiện tròn.

- (i) the manufacture or repair of masks and reticles;
- (ii) assembling semiconductor devices or electronic integrated circuits;
- (iii) lifting, handling, loading or unloading of boules, wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits and flat panel displays.

(D) Subject to Note 1 to Section XVI and Note 1 to Chapter 84, machines and apparatus answering to the description in heading 84.86 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

#### **Subheading Notes**

1. For the purposes of subheading 8471.49, the term “systems” means automatic data processing machines whose units satisfy the conditions laid down in Note 5 (C) to Chapter 84 and which comprise at least a central processing unit, one input unit (for example, a keyboard or a scanner), and one output unit (for example, a visual display unit or a printer).

2. Subheading 8482.40 applies only to bearings with cylindrical rollers of a uniform diameter not exceeding 5 mm and having a length which is at least three times the diameter. The ends of the rollers may be rounded.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Code  | Description                                                                                                                         | Unit of Quantity |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 84.01   | Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị |             | 84.01 | Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non-irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                             | Unit of Quantity |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8401.10.00   | - Lò phản ứng hạt nhân                                                                                                                                             | chiếc       | 8401.10.00   | - Nuclear reactors                                                                                                                                                      | unit             |
| 8401.20.00   | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng                                                                                                       | chiếc       | 8401.20.00   | - Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof                                                                                                    | unit             |
| 8401.30.00   | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ                                                                                                            | chiếc       | 8401.30.00   | - Fuel elements (cartridges), non-irradiated                                                                                                                            | unit             |
| 8401.40.00   | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân                                                                                                                             | chiếc       | 8401.40.00   | - Parts of nuclear reactors                                                                                                                                             | unit             |
| <b>84.02</b> | <b>Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt</b> |             | <b>84.02</b> | <b>Steam or other vapour generating boilers (other than central heating hot water boilers capable also of producing low pressure steam); super-heated water boilers</b> |                  |
|              | - Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:                                                                                                                               |             |              | - Steam or other vapour generating boilers:                                                                                                                             |                  |
| 8402.11      | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:                                                                                                  |             | 8402.11      | - - Watertube boilers with a steam production exceeding 45 t per hour:                                                                                                  |                  |
| 8402.11.10   | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                          | chiếc       | 8402.11.10   | - - - Electrically operated                                                                                                                                             | unit             |
| 8402.11.20   | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                    | chiếc       | 8402.11.20   | - - - Not electrically operated                                                                                                                                         | unit             |
| 8402.12      | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:                                                                                             |             | 8402.12      | - - Watertube boilers with a steam production not exceeding 45 t per hour:                                                                                              |                  |
|              | - - - Hoạt động bằng điện:                                                                                                                                         |             |              | - - - Electrically operated:                                                                                                                                            |                  |
| 8402.12.11   | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ                                                                                                             | chiếc       | 8402.12.11   | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour                                                                                                         | unit             |
| 8402.12.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                  | chiếc       | 8402.12.19   | - - - - Other                                                                                                                                                           | unit             |
|              | - - - Không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                   |             |              | - - - Not electrically operated:                                                                                                                                        |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                    | Đơn vị tính | Code         | Description                                                      | Unit of Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8402.12.21   | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ            | chiếc       | 8402.12.21   | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour  | unit             |
| 8402.12.29   | - - - - Loại khác                                                 | chiếc       | 8402.12.29   | - - - - Other                                                    | unit             |
| 8402.19      | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:    |             | 8402.19      | - - Other vapour generating boilers, including hybrid boilers:   |                  |
|              | - - - Hoạt động bằng điện:                                        |             |              | - - - Electrically operated:                                     |                  |
| 8402.19.11   | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ            | chiếc       | 8402.19.11   | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour  | unit             |
| 8402.19.19   | - - - - Loại khác                                                 | chiếc       | 8402.19.19   | - - - - Other                                                    | unit             |
|              | - - - Không hoạt động bằng điện:                                  |             |              | - - - Not electrically operated:                                 |                  |
| 8402.19.21   | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ            | chiếc       | 8402.19.21   | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour  | unit             |
| 8402.19.29   | - - - - Loại khác                                                 | chiếc       | 8402.19.29   | - - - - Other                                                    | unit             |
| 8402.20      | - Nồi hơi nước quá nhiệt:                                         |             | 8402.20      | - Super-heated water boilers:                                    |                  |
| 8402.20.10   | - - Hoạt động bằng điện                                           | chiếc       | 8402.20.10   | - - Electrically operated                                        | unit             |
| 8402.20.20   | - - Không hoạt động bằng điện                                     | chiếc       | 8402.20.20   | - - Not electrically operated                                    | unit             |
| 8402.90      | - Bộ phận:                                                        |             | 8402.90      | - Parts:                                                         |                  |
| 8402.90.10   | - - Thân hoặc vỏ nồi hơi                                          | chiếc       | 8402.90.10   | - - Boiler bodies or shells                                      | unit             |
| 8402.90.90   | - - Loại khác                                                     | chiếc       | 8402.90.90   | - - Other                                                        | unit             |
|              |                                                                   |             |              |                                                                  |                  |
| <b>84.03</b> | <b>Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02</b> |             | <b>84.03</b> | <b>Central heating boilers other than those of heading 84.02</b> |                  |
| 8403.10.00   | - Nồi hơi                                                         | chiếc       | 8403.10.00   | - Boilers                                                        | unit             |
| 8403.90      | - Bộ phận:                                                        |             | 8403.90      | - Parts:                                                         |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                      | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8403.90.10   | - - Thân hoặc vỏ nồi hơi                                                                                                                                                                                                                                  | chiếc       | 8403.90.10   | - - Boiler bodies or shells                                                                                                                                                                      | unit             |
| 8403.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc       | 8403.90.90   | - - Other                                                                                                                                                                                        | unit             |
| <b>84.04</b> | <b>Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác</b> |             | <b>84.04</b> | <b>Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03 (for example, economisers, super-heaters, soot removers, gas recoverers); condensers for steam or other vapour power units</b> |                  |
| 8404.10      | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:                                                                                                                                                                                 |             | 8404.10      | - Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03:                                                                                                                                |                  |
| 8404.10.10   | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02                                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8404.10.10   | - - For use with boilers of heading 84.02                                                                                                                                                        | unit             |
| 8404.10.20   | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03                                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8404.10.20   | - - For use with boilers of heading 84.03                                                                                                                                                        | unit             |
| 8404.20.00   | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác                                                                                                                                                                                       | chiếc       | 8404.20.00   | - Condensers for steam or other vapour power units                                                                                                                                               | unit             |
| 8404.90      | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                |             | 8404.90      | - Parts:                                                                                                                                                                                         |                  |
|              | - - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:                                                                                                                                                                                                              |             |              | - - Of goods of subheading 8404.10.10:                                                                                                                                                           |                  |
| 8404.90.11   | - - - Thân hoặc vỏ nồi hơi                                                                                                                                                                                                                                | chiếc       | 8404.90.11   | - - - Boiler bodies or shells                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8404.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                           | chiếc       | 8404.90.19   | - - - Other                                                                                                                                                                                      | unit             |
|              | - - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:                                                                                                                                                                                                              |             |              | - - Of goods of subheading 8404.10.20:                                                                                                                                                           |                  |
| 8404.90.21   | - - - Thân hoặc vỏ nồi hơi                                                                                                                                                                                                                                | chiếc       | 8404.90.21   | - - - Boiler bodies or shells                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8404.90.29   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                           | chiếc       | 8404.90.29   | - - - Other                                                                                                                                                                                      | unit             |
| 8404.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc       | 8404.90.90   | - - Other                                                                                                                                                                                        | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                      | Unit of Quantity |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>84.05</b> | <b>Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc</b> |             | <b>84.05</b> | <b>Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers</b> |                  |
| 8405.10.00   | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc      | chiếc       | 8405.10.00   | - Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers      | unit             |
| 8405.90.00   | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8405.90.00   | - Parts                                                                                                                                                                          | unit             |
| <b>84.06</b> | <b>Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác</b>                                                                                                                                                          |             | <b>84.06</b> | <b>Steam turbines and other vapour turbines</b>                                                                                                                                  |                  |
| 8406.10.00   | - Tua bin dùng cho đẩy thủy                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8406.10.00   | - Turbines for marine propulsion                                                                                                                                                 | unit             |
|              | - Tua bin loại khác:                                                                                                                                                                                          |             |              | - Other turbines:                                                                                                                                                                |                  |
| 8406.81.00   | - - Công suất trên 40 MW                                                                                                                                                                                      | chiếc       | 8406.81.00   | - - Of an output exceeding 40 MW                                                                                                                                                 | unit             |
| 8406.82.00   | - - Công suất không quá 40 MW                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8406.82.00   | - - Of an output not exceeding 40 MW                                                                                                                                             | unit             |
| 8406.90.00   | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8406.90.00   | - Parts                                                                                                                                                                          | unit             |
| <b>84.07</b> | <b>Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện</b>                                                                                 |             | <b>84.07</b> | <b>Spark-ignition reciprocating or rotary internal combustion piston engines</b>                                                                                                 |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                              | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                 | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8407.10.00 | - Động cơ máy bay                                                                                           | chiếc       | 8407.10.00 | - Aircraft engines                                                                          | unit             |
|            | - Động cơ đẩy thủy:                                                                                         |             |            | - Marine propulsion engines:                                                                |                  |
| 8407.21    | - - Động cơ gắn ngoài:                                                                                      |             | 8407.21    | - - Outboard motors:                                                                        |                  |
| 8407.21.10 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)                                                                   | chiếc       | 8407.21.10 | - - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30hp)                                              | unit             |
| 8407.21.90 | - - - Loại khác                                                                                             | chiếc       | 8407.21.90 | - - - Other                                                                                 | unit             |
| 8407.29    | - - Loại khác:                                                                                              |             | 8407.29    | - - Other:                                                                                  |                  |
| 8407.29.20 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)                                                                   | chiếc       | 8407.29.20 | - - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30hp)                                              | unit             |
| 8407.29.90 | - - - Loại khác                                                                                             | chiếc       | 8407.29.90 | - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: |             |            | - Reciprocating piston engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87: |                  |
| 8407.31.00 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc                                                                       | chiếc       | 8407.31.00 | - - Of a cylinder capacity not exceeding 50 cc                                              | unit             |
| 8407.32    | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:                                                    |             | 8407.32    | - - Of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:                        |                  |
|            | - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:                                                   |             |            | - - - Exceeding 50 cc but not exceeding 110 cc:                                             |                  |
| 8407.32.11 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01                                                               | chiếc       | 8407.32.11 | - - - - For vehicles of heading 87.01                                                       | unit             |
| 8407.32.12 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11                                                               | chiếc       | 8407.32.12 | - - - - For vehicles of heading 87.11                                                       | unit             |
| 8407.32.19 | - - - - Loại khác                                                                                           | chiếc       | 8407.32.19 | - - - - Other                                                                               | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                         | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                               | Unit of Quantity |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:             |             |            | - - - Exceeding 110 cc but not exceeding 250 cc:                                          |                  |
| 8407.32.21 | - - - - Dừng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01                          | chiếc       | 8407.32.21 | - - - - For vehicles of heading 87.01                                                     | unit             |
| 8407.32.22 | - - - - Dừng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11                          | chiếc       | 8407.32.22 | - - - - For vehicles of heading 87.11                                                     | unit             |
| 8407.32.29 | - - - - Loại khác                                                      | chiếc       | 8407.32.29 | - - - - Other                                                                             | unit             |
| 8407.33    | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:            |             | 8407.33    | - - Of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 1,000 cc:                   |                  |
| 8407.33.10 | - - - Dừng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01                            | chiếc       | 8407.33.10 | - - - For vehicles of heading 87.01                                                       | unit             |
| 8407.33.20 | - - - Dừng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11                            | chiếc       | 8407.33.20 | - - - For vehicles of heading 87.11                                                       | unit             |
| 8407.33.90 | - - - Loại khác                                                        | chiếc       | 8407.33.90 | - - - Other                                                                               | unit             |
| 8407.34    | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:                                   |             | 8407.34    | - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc:                                            |                  |
|            | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:                                           |             |            | - - - Fully assembled:                                                                    |                  |
| 8407.34.40 | - - - - Dừng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | chiếc       | 8407.34.40 | - - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc | unit             |
| 8407.34.50 | - - - - Dừng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01                          | chiếc       | 8407.34.50 | - - - - For other vehicles of heading 87.01                                               | unit             |
| 8407.34.60 | - - - - Dừng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11                          | chiếc       | 8407.34.60 | - - - - For vehicles of heading 87.11                                                     | unit             |
|            | - - - - Loại khác:                                                     |             |            | - - - - Other:                                                                            |                  |
| 8407.34.71 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                         | chiếc       | 8407.34.71 | - - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc                                   | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                           | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                 | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8407.34.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc       | chiếc       | 8407.34.72 | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc              | unit             |
| 8407.34.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                | chiếc       | 8407.34.73 | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc                                         | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                         |             |            | - - - Other:                                                                                |                  |
| 8407.34.91 | - - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | chiếc       | 8407.34.91 | - - - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc | unit             |
| 8407.34.92 | - - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01                          | chiếc       | 8407.34.92 | - - - - - For other vehicles of heading 87.01                                               | unit             |
| 8407.34.93 | - - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11                          | chiếc       | 8407.34.93 | - - - - - For vehicles of heading 87.11                                                     | unit             |
|            | - - - - - Loại khác:                                                     |             |            | - - - - - Other:                                                                            |                  |
| 8407.34.94 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                           | chiếc       | 8407.34.94 | - - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc                                     | unit             |
| 8407.34.95 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc       | chiếc       | 8407.34.95 | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc              | unit             |
| 8407.34.99 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                                | chiếc       | 8407.34.99 | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc                                         | unit             |
| 8407.90    | - Động cơ khác:                                                          |             | 8407.90    | - Other engines:                                                                            |                  |
| 8407.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW                                         | chiếc       | 8407.90.10 | - - Of a power not exceeding 18.65 kW                                                       | unit             |
| 8407.90.20 | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW                     | chiếc       | 8407.90.20 | - - Of a power exceeding 18.65 kW but not exceeding 22.38 kW                                | unit             |
| 8407.90.90 | - - Loại khác                                                            | chiếc       | 8407.90.90 | - - Other                                                                                   | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                      | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                    | Unit of Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>84.08</b> | <b>Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)</b> |             | <b>84.08</b> | <b>Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines)</b> |                  |
| 8408.10      | - Động cơ máy thủy:                                                                 |             | 8408.10      | - Marine propulsion engines:                                                                   |                  |
| 8408.10.10   | - - Công suất không quá 22,38 kW                                                    | chiếc       | 8408.10.10   | - - Of a power not exceeding 22.38 kW                                                          | unit             |
| 8408.10.20   | - - Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100 kW                                     | chiếc       | 8408.10.20   | - - Of a power exceeding 22.38 kW but not exceeding 100 kW                                     | unit             |
| 8408.10.90   | - - Loại khác                                                                       | chiếc       | 8408.10.90   | - - Other                                                                                      | unit             |
| 8408.20      | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:                     |             | 8408.20      | - Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:                         |                  |
|              | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:                                                          |             |              | - - Fully assembled:                                                                           |                  |
| 8408.20.10   | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10                                           | chiếc       | 8408.20.10   | - - - For vehicles of subheading 8701.10                                                       | unit             |
|              | - - - Loại khác:                                                                    |             |              | - - - Other:                                                                                   |                  |
| 8408.20.21   | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                        | chiếc       | 8408.20.21   | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc                                          | unit             |
| 8408.20.22   | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc                    | chiếc       | 8408.20.22   | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc                   | unit             |
| 8408.20.23   | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc                                             | chiếc       | 8408.20.23   | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc                                              | unit             |
|              | - - Loại khác:                                                                      |             |              | - - Other:                                                                                     |                  |
| 8408.20.93   | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10                                           | chiếc       | 8408.20.93   | - - - For vehicles of subheading 8701.10                                                       | unit             |
|              | - - - Loại khác:                                                                    |             |              | - - - Other:                                                                                   |                  |
| 8408.20.94   | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                                        | chiếc       | 8408.20.94   | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc                                          | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                 | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                        | Unit of Quantity |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8408.20.95   | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc                               | chiếc       | 8408.20.95   | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc                       | unit             |
| 8408.20.96   | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc                                                        | chiếc       | 8408.20.96   | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc                                                  | unit             |
| 8408.90      | - Động cơ khác:                                                                                |             | 8408.90      | - Other engines:                                                                                   |                  |
| 8408.90.10   | - - Công suất không quá 18,65 kW                                                               | chiếc       | 8408.90.10   | - - Of a power not exceeding 18.65 kW                                                              | unit             |
| 8408.90.50   | - - Công suất trên 100 kW                                                                      | chiếc       | 8408.90.50   | - - Of a power exceeding 100 kW                                                                    | unit             |
|              | - - Loại khác:                                                                                 |             |              | - - Other:                                                                                         |                  |
| 8408.90.91   | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30                                                 | chiếc       | 8408.90.91   | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30                                                      | unit             |
| 8408.90.99   | - - - Loại khác                                                                                | chiếc       | 8408.90.99   | - - - Other                                                                                        | unit             |
| <b>84.09</b> | <b>Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08</b> |             | <b>84.09</b> | <b>Parts suitable for use solely or principally with the engines of heading 84.07 or 84.08</b>     |                  |
| 8409.10.00   | - Dùng cho động cơ máy bay                                                                     | chiếc       | 8409.10.00   | - For aircraft engines                                                                             | unit             |
|              | - Loại khác:                                                                                   |             |              | - Other:                                                                                           |                  |
| 8409.91      | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:          |             | 8409.91      | - - Suitable for use solely or principally with spark-ignition internal combustion piston engines: |                  |
|              | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:                                            |             |              | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:                                                     |                  |
| 8409.91.11   | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                                       | chiếc       | 8409.91.11   | - - - - Carburettors and parts thereof                                                             | unit             |
| 8409.91.12   | - - - - Thân động cơ                                                                           | chiếc       | 8409.91.12   | - - - - Cylinder blocks                                                                            | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                    | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.91.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm  | chiếc       | 8409.91.13 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.91.14 | - - - - Ống xi lanh khác                                                          | chiếc       | 8409.91.14 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.91.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                    | chiếc       | 8409.91.15 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.91.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm       | chiếc       | 8409.91.16 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.91.17 | - - - - Piston khác                                                               | chiếc       | 8409.91.17 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.91.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                 | chiếc       | 8409.91.18 | - - - - Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.91.19 | - - - - Loại khác                                                                 | chiếc       | 8409.91.19 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:                                                 |             |            | - - - For vehicles of heading 87.01:                                                          |                  |
| 8409.91.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                          | chiếc       | 8409.91.21 | - - - - Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.91.22 | - - - - Thân động cơ                                                              | chiếc       | 8409.91.22 | - - - - Cylinder blocks                                                                       | unit             |
| 8409.91.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.91.23 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.91.24 | - - - - Ống xi lanh khác                                                          | chiếc       | 8409.91.24 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.91.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                    | chiếc       | 8409.91.25 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.91.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm       | chiếc       | 8409.91.26 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.91.27 | - - - - Piston khác                                                               | chiếc       | 8409.91.27 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.91.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                 | chiếc       | 8409.91.28 | - - - - Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                 | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.91.29 | ---- Loại khác                                                                 | chiếc       | 8409.91.29 | ---- Other                                                                                 | unit             |
|            | --- Dùng cho xe của nhóm 87.11:                                                |             |            | --- For vehicles of heading 87.11:                                                         |                  |
| 8409.91.31 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                          | chiếc       | 8409.91.31 | ---- Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.91.32 | ---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                              | chiếc       | 8409.91.32 | ---- Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.91.34 | ---- Ống xi lanh                                                               | chiếc       | 8409.91.34 | ---- Cylinder liners                                                                       | unit             |
| 8409.91.35 | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                    | chiếc       | 8409.91.35 | ---- Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.91.37 | ---- Piston                                                                    | chiếc       | 8409.91.37 | ---- Pistons                                                                               | unit             |
| 8409.91.38 | ---- Bạc piston và chốt piston                                                 | chiếc       | 8409.91.38 | ---- Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.91.39 | ---- Loại khác                                                                 | chiếc       | 8409.91.39 | ---- Other                                                                                 | unit             |
|            | --- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:                                          |             |            | --- For other vehicles of Chapter 87:                                                      |                  |
| 8409.91.41 | ---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                          | chiếc       | 8409.91.41 | ---- Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.91.42 | ---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                              | chiếc       | 8409.91.42 | ---- Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.91.43 | ---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.91.43 | ---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.91.44 | ---- Ống xi lanh khác                                                          | chiếc       | 8409.91.44 | ---- Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.91.45 | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                    | chiếc       | 8409.91.45 | ---- Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.91.46 | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm       | chiếc       | 8409.91.46 | ---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.91.47 | ---- Piston khác                                                               | chiếc       | 8409.91.47 | ---- Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.91.48 | ---- Bạc piston và chốt piston                                                 | chiếc       | 8409.91.48 | ---- Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.91.49 | ---- Loại khác                                                                 | chiếc       | 8409.91.49 | ---- Other                                                                                 | unit             |
|            | --- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:                                       |             |            | --- For vessels of Chapter 89:                                                             |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                    | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:                        |             |            | - - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:                      |                  |
| 8409.91.51 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                              | chiếc       | 8409.91.51 | - - - - Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.91.52 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.91.52 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.91.53 | - - - - Ống xi lanh khác                                                          | chiếc       | 8409.91.53 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.91.54 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm       | chiếc       | 8409.91.54 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.91.55 | - - - - Piston khác                                                               | chiếc       | 8409.91.55 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.91.59 | - - - - Loại khác                                                                 | chiếc       | 8409.91.59 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:                             |             |            | - - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:                          |                  |
| 8409.91.61 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                              | chiếc       | 8409.91.61 | - - - - Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.91.62 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm  | chiếc       | 8409.91.62 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.91.63 | - - - - Ống xi lanh khác                                                          | chiếc       | 8409.91.63 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.91.64 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm       | chiếc       | 8409.91.64 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.91.65 | - - - - Piston khác                                                               | chiếc       | 8409.91.65 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.91.69 | - - - - Loại khác                                                                 | chiếc       | 8409.91.69 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - Dùng cho động cơ khác:                                                      |             |            | - - - For other engines:                                                                      |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                   | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.91.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                         | chiếc       | 8409.91.71 | - - - - Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.91.72 | - - - - Thân động cơ                                                             | chiếc       | 8409.91.72 | - - - - Cylinder blocks                                                                       | unit             |
| 8409.91.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.91.73 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.91.74 | - - - - Ống xi lanh khác                                                         | chiếc       | 8409.91.74 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.91.75 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                   | chiếc       | 8409.91.75 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.91.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | chiếc       | 8409.91.76 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.91.77 | - - - - Piston khác                                                              | chiếc       | 8409.91.77 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.91.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                | chiếc       | 8409.91.78 | - - - - Pistons rings and gudgeon pins                                                        | unit             |
| 8409.91.79 | - - - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.91.79 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
| 8409.99    | - - Loại khác:                                                                   |             | 8409.99    | - - Other:                                                                                    |                  |
|            | - - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:                      |             |            | - - - For engines of machinery of heading 84.29 or 84.30:                                     |                  |
| 8409.99.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                         | chiếc       | 8409.99.11 | - - - - Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.99.12 | - - - - Thân động cơ                                                             | chiếc       | 8409.99.12 | - - - - Cylinder blocks                                                                       | unit             |
| 8409.99.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.99.13 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.99.14 | - - - - Ống xi lanh khác                                                         | chiếc       | 8409.99.14 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.99.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                   | chiếc       | 8409.99.15 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.99.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | chiếc       | 8409.99.16 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                   | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.99.17 | - - - - Piston khác                                                              | chiếc       | 8409.99.17 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.99.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                | chiếc       | 8409.99.18 | - - - - Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.99.19 | - - - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.99.19 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:                                                |             |            | - - - For engines of vehicles of heading 87.01:                                               |                  |
| 8409.99.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                         | chiếc       | 8409.99.21 | - - - - Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.99.22 | - - - - Thân động cơ                                                             | chiếc       | 8409.99.22 | - - - - Cylinder blocks                                                                       | unit             |
| 8409.99.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.99.23 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.99.24 | - - - - Ống xi lanh khác                                                         | chiếc       | 8409.99.24 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.99.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                   | chiếc       | 8409.99.25 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.99.26 | - - - - Piston, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | chiếc       | 8409.99.26 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.99.27 | - - - - Piston khác                                                              | chiếc       | 8409.99.27 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.99.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                | chiếc       | 8409.99.28 | - - - - Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.99.29 | - - - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.99.29 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:                                                |             |            | - - - For engines of vehicles of heading 87.11:                                               |                  |
| 8409.99.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                         | chiếc       | 8409.99.31 | - - - - Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.99.32 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                             | chiếc       | 8409.99.32 | - - - - Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.99.33 | - - - - Ống xi lanh                                                              | chiếc       | 8409.99.33 | - - - - Cylinder liners                                                                       | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                   | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.99.34 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                   | chiếc       | 8409.99.34 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.99.35 | - - - - Piston                                                                   | chiếc       | 8409.99.35 | - - - - Pistons                                                                               | unit             |
| 8409.99.36 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                | chiếc       | 8409.99.36 | - - - - Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.99.39 | - - - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.99.39 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:                              |             |            | - - - For engines of other vehicles of Chapter 87:                                            |                  |
| 8409.99.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                         | chiếc       | 8409.99.41 | - - - - Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.99.42 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                             | chiếc       | 8409.99.42 | - - - - Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.99.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.99.43 | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.99.44 | - - - - Ống xi lanh khác                                                         | chiếc       | 8409.99.44 | - - - - Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.99.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát                                                   | chiếc       | 8409.99.45 | - - - - Cylinder heads and head covers                                                        | unit             |
| 8409.99.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | chiếc       | 8409.99.46 | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.99.47 | - - - - Piston khác                                                              | chiếc       | 8409.99.47 | - - - - Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.99.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston                                                | chiếc       | 8409.99.48 | - - - - Piston rings and gudgeon pins                                                         | unit             |
| 8409.99.49 | - - - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.99.49 | - - - - Other                                                                                 | unit             |
|            | - - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:                               |             |            | - - - For engines of vessels of Chapter 89:                                                   |                  |
|            | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:                       |             |            | - - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:                      |                  |
| 8409.99.51 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                             | chiếc       | 8409.99.51 | - - - - Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                 | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                 | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.99.52 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.99.52 | ----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.99.53 | ----- Ống xi lanh khác                                                         | chiếc       | 8409.99.53 | ----- Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.99.54 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | chiếc       | 8409.99.54 | ----- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.99.55 | ----- Piston khác                                                              | chiếc       | 8409.99.55 | ----- Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.99.59 | ----- Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.99.59 | ----- Other                                                                                 | unit             |
|            | ----- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:                            |             |            | ----- For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:                          |                  |
| 8409.99.61 | ----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu                                             | chiếc       | 8409.99.61 | ----- Cylinder blocks; crank cases                                                          | unit             |
| 8409.99.62 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.99.62 | ----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.99.63 | ----- Ống xi lanh khác                                                         | chiếc       | 8409.99.63 | ----- Other cylinder liners                                                                 | unit             |
| 8409.99.64 | ----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm      | chiếc       | 8409.99.64 | ----- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm         | unit             |
| 8409.99.65 | ----- Piston khác                                                              | chiếc       | 8409.99.65 | ----- Other pistons                                                                         | unit             |
| 8409.99.69 | ----- Loại khác                                                                | chiếc       | 8409.99.69 | ----- Other                                                                                 | unit             |
|            | ----- Loại khác:                                                               |             |            | ----- For other engines:                                                                    |                  |
| 8409.99.71 | ----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng                                         | chiếc       | 8409.99.71 | ----- Carburettors and parts thereof                                                        | unit             |
| 8409.99.72 | ----- Thân máy                                                                 | chiếc       | 8409.99.72 | ----- Cylinder blocks                                                                       | unit             |
| 8409.99.73 | ----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | chiếc       | 8409.99.73 | ----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                              | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                        | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8409.99.74   | ---- Ống xi lanh khác                                                       | chiếc       | 8409.99.74   | ---- Other cylinder liners                                                         | unit             |
| 8409.99.75   | ---- Quy lát và nắp quy lát                                                 | chiếc       | 8409.99.75   | ---- Cylinder heads and head covers                                                | unit             |
| 8409.99.76   | ---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm    | chiếc       | 8409.99.76   | ---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | unit             |
| 8409.99.77   | ---- Piston khác                                                            | chiếc       | 8409.99.77   | ---- Other pistons                                                                 | unit             |
| 8409.99.78   | ---- Bạc piston và chốt piston                                              | chiếc       | 8409.99.78   | ---- Pistons rings and gudgeon pins                                                | unit             |
| 8409.99.79   | ---- Loại khác                                                              | chiếc       | 8409.99.79   | ---- Other                                                                         | unit             |
| <b>84.10</b> | <b>Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng</b> |             | <b>84.10</b> | <b>Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor</b>                   |                  |
|              | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:                                   |             |              | - Hydraulic turbines and water wheels:                                             |                  |
| 8410.11.00   | - - Công suất không quá 1.000 kW                                            | chiếc       | 8410.11.00   | - - Of a power not exceeding 1,000 kW                                              | unit             |
| 8410.12.00   | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW                       | chiếc       | 8410.12.00   | - - Of a power exceeding 1,000 kW but not exceeding 10,000 kW                      | unit             |
| 8410.13.00   | - - Công suất trên 10.000 kW                                                | chiếc       | 8410.13.00   | - - Of a power exceeding 10,000 kW                                                 | unit             |
| 8410.90.00   | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh                                              | chiếc       | 8410.90.00   | - Parts, including regulators                                                      | unit             |
| <b>84.11</b> | <b>Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác</b>     |             | <b>84.11</b> | <b>Turbo-jets, turbo-propellers and other gas turbines</b>                         |                  |
|              | - Tua bin phản lực:                                                         |             |              | - Turbo-jets:                                                                      |                  |
| 8411.11.00   | - - Có lực đẩy không quá 25 kN                                              | chiếc       | 8411.11.00   | - - Of a thrust not exceeding 25 kN                                                | unit             |
| 8411.12.00   | - - Có lực đẩy trên 25 kN                                                   | chiếc       | 8411.12.00   | - - Of a thrust exceeding 25 kN                                                    | unit             |
|              | - Tua bin cánh quạt:                                                        |             |              | - Turbo-propellers:                                                                |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                  | Đơn vị tính | Code         | Description                              | Unit of Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|------------------|
| 8411.21.00   | - - Công suất không quá 1.100 kW                | chiếc       | 8411.21.00   | - - Of a power not exceeding 1,100 kW    | unit             |
| 8411.22.00   | - - Công suất trên 1.100 kW                     | chiếc       | 8411.22.00   | - - Of a power exceeding 1,100 kW        | unit             |
|              | - Các loại tua bin khí khác:                    |             |              | - Other gas turbines:                    |                  |
| 8411.81.00   | - - Công suất không quá 5.000 kW                | chiếc       | 8411.81.00   | - - Of a power not exceeding 5,000 kW    | unit             |
| 8411.82.00   | - - Công suất trên 5.000 kW                     | chiếc       | 8411.82.00   | - - Of a power exceeding 5,000 kW        | unit             |
|              | - Bộ phận:                                      |             |              | - Parts:                                 |                  |
| 8411.91.00   | - - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | chiếc       | 8411.91.00   | - - Of turbo-jets or turbo-propellers    | unit             |
| 8411.99.00   | - - Loại khác                                   | chiếc       | 8411.99.00   | - - Other                                | unit             |
| <b>84.12</b> | <b>Động cơ và mô tơ khác</b>                    |             | <b>84.12</b> | <b>Other engines and motors</b>          |                  |
| 8412.10.00   | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực         | chiếc       | 8412.10.00   | - Reaction engines other than turbo-jets | unit             |
|              | - Động cơ và mô tơ thủy lực:                    |             |              | - Hydraulic power engines and motors:    |                  |
| 8412.21.00   | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)             | chiếc       | 8412.21.00   | - - Linear acting (cylinders)            | unit             |
| 8412.29.00   | - - Loại khác                                   | chiếc       | 8412.29.00   | - - Other                                | unit             |
|              | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén:                |             |              | - Pneumatic power engines and motors:    |                  |
| 8412.31.00   | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)             | chiếc       | 8412.31.00   | - - Linear acting (cylinders)            | unit             |
| 8412.39.00   | - - Loại khác                                   | chiếc       | 8412.39.00   | - - Other                                | unit             |
| 8412.80.00   | - Loại khác                                     | chiếc       | 8412.80.00   | - Other                                  | unit             |
| 8412.90      | - Bộ phận:                                      |             | 8412.90      | - Parts:                                 |                  |
| 8412.90.10   | - - Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10         | chiếc       | 8412.90.10   | - - Of engines of subheading 8412.10     | unit             |
| 8412.90.90   | - - Loại khác                                   | chiếc       | 8412.90.90   | - - Other                                | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                       | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                   | Unit of Quantity |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>84.13</b> | <b>Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng</b>                                         |             | <b>84.13</b> | <b>Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators</b>                     |                  |
|              | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:                                                                 |             |              | - Pumps fitted or designed to be fitted with a measuring device:                                              |                  |
| 8413.11.00   | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy | chiếc       | 8413.11.00   | - - Pumps for dispensing fuel or lubricants, of the type used in filling-stations or in garages               | unit             |
| 8413.19.00   | - - Loại khác                                                                                                        | chiếc       | 8413.19.00   | - - Other                                                                                                     | unit             |
| 8413.20      | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:                                                            |             | 8413.20      | - Hand pumps, other than those of subheading 8413.11 or 8413.19:                                              |                  |
| 8413.20.10   | - - Bơm nước                                                                                                         | chiếc       | 8413.20.10   | - - Water pumps                                                                                               | unit             |
| 8413.20.90   | - - Loại khác                                                                                                        | chiếc       | 8413.20.90   | - - Other                                                                                                     | unit             |
| 8413.30      | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:                             |             | 8413.30      | - Fuel, lubricating or cooling medium pumps for internal combustion piston engines:                           |                  |
|              | - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:                                                                |             |              | - - Reciprocating or rotary type:                                                                             |                  |
| 8413.30.12   | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04               | chiếc       | 8413.30.12   | - - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | unit             |
| 8413.30.19   | - - - Loại khác                                                                                                      | chiếc       | 8413.30.19   | - - - Other                                                                                                   | unit             |
|              | - - Loại ly tâm:                                                                                                     |             |              | - - Centrifugal type:                                                                                         |                  |
| 8413.30.21   | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04               | chiếc       | 8413.30.21   | - - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                         | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                    | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8413.30.29 | - - - Loại khác                                                                                        | chiếc       | 8413.30.29 | - - - Other                                                                                                    | unit             |
|            | - - Loại khác:                                                                                         |             |            | - - Other:                                                                                                     |                  |
| 8413.30.92 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | chiếc       | 8413.30.92 | - - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04  | unit             |
| 8413.30.99 | - - - Loại khác                                                                                        | chiếc       | 8413.30.99 | - - - Other                                                                                                    | unit             |
| 8413.40.00 | - Bơm bê tông                                                                                          | chiếc       | 8413.40.00 | - Concrete pumps                                                                                               | unit             |
| 8413.50    | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến                                                      |             | 8413.50    | - Other reciprocating positive displacement                                                                    |                  |
| 8413.50.30 | - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h                                          | chiếc       | 8413.50.30 | - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h                                        | unit             |
| 8413.50.40 | - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h      | chiếc       | 8413.50.40 | - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h but not exceeding 13,000 m <sup>3</sup> /h | unit             |
| 8413.50.90 | - - Loại khác                                                                                          | chiếc       | 8413.50.90 | - - Other                                                                                                      | unit             |
| 8413.60    | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:                                                                 |             | 8413.60    | - Other rotary positive displacement pumps:                                                                    |                  |
| 8413.60.30 | - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h                                          | chiếc       | 8413.60.30 | - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h                                        | unit             |
| 8413.60.40 | - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h      | chiếc       | 8413.60.40 | - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h but not exceeding 13,000 m <sup>3</sup> /h | unit             |
| 8413.60.90 | - - Loại khác                                                                                          | chiếc       | 8413.60.90 | - - Other                                                                                                      | unit             |
| 8413.70    | - Bơm ly tâm khác:                                                                                     |             | 8413.70    | - Other centrifugal pumps:                                                                                     |                  |
|            | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây                             |             |            | - - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive                          |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                          | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                           | Unit of Quantity |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:                                        |             |            | or direct coupling, other than pumps with shafts common with the prime mover:                                         |                  |
| 8413.70.11 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm                                                           | chiếc       | 8413.70.11 | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm                                                                     | unit             |
| 8413.70.19 | - - - Loại khác                                                                                         | chiếc       | 8413.70.19 | - - - Other                                                                                                           | unit             |
|            | - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:                                                          |             |            | - - Submersible water pumps:                                                                                          |                  |
| 8413.70.31 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm                                                           | chiếc       | 8413.70.31 | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm                                                                     | unit             |
| 8413.70.39 | - - - Loại khác                                                                                         | chiếc       | 8413.70.39 | - - - Other                                                                                                           | unit             |
|            | - - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h:                                     |             |            | - - Other water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h:                                        |                  |
| 8413.70.41 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm                                                           | chiếc       | 8413.70.41 | - - - With inlet diameter not exceeding 200 mm                                                                        | unit             |
| 8413.70.49 | - - - Loại khác                                                                                         | chiếc       | 8413.70.49 | - - - Other                                                                                                           | unit             |
|            | - - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h: |             |            | - - Other water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h but not exceeding 13,000 m <sup>3</sup> /h: |                  |
| 8413.70.51 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm                                                           | chiếc       | 8413.70.51 | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm                                                                     | unit             |
| 8413.70.59 | - - - Loại khác                                                                                         | chiếc       | 8413.70.59 | - - - Other                                                                                                           | unit             |
|            | - - Loại khác:                                                                                          |             |            | - - Other:                                                                                                            |                  |
| 8413.70.91 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm                                                           | chiếc       | 8413.70.91 | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm                                                                     | unit             |
| 8413.70.99 | - - - Loại khác                                                                                         | chiếc       | 8413.70.99 | - - - Other                                                                                                           | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                               | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|              | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:                                                                                                                                              |             |              | - Other pumps; liquid elevators:                                                                                                                          |                  |
| 8413.81      | - - Bơm:                                                                                                                                                                    |             | 8413.81      | - - Pumps:                                                                                                                                                |                  |
| 8413.81.11   | - - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h                                                                                                             | chiếc       | 8413.81.11   | - - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h                                                                                 | unit             |
| 8413.81.12   | - - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h                                                                         | chiếc       | 8413.81.12   | - - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m <sup>3</sup> /h but not exceeding 13,000 m <sup>3</sup> /h                                          | unit             |
| 8413.81.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                             | chiếc       | 8413.81.19   | - - - Other                                                                                                                                               | unit             |
| 8413.82.00   | - - Máy đẩy chất lỏng                                                                                                                                                       | chiếc       | 8413.82.00   | - - Liquid elevators                                                                                                                                      | unit             |
|              | - Bộ phận:                                                                                                                                                                  |             |              | - Parts:                                                                                                                                                  |                  |
| 8413.91      | - - Cửa bơm:                                                                                                                                                                |             | 8413.91      | - - Of pumps:                                                                                                                                             |                  |
| 8413.91.10   | - - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10                                                                                                                                    | chiếc       | 8413.91.10   | - - - Of pumps of subheading 8413.20.10                                                                                                                   | unit             |
| 8413.91.20   | - - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90                                                                                                                                    | chiếc       | 8413.91.20   | - - - Of pumps of subheading 8413.20.90                                                                                                                   | unit             |
| 8413.91.30   | - - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19                                                                                                                      | chiếc       | 8413.91.30   | - - - Of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19                                                                                                   | unit             |
| 8413.91.40   | - - - Cửa bơm ly tâm khác                                                                                                                                                   | chiếc       | 8413.91.40   | - - - Of other centrifugal pumps                                                                                                                          | unit             |
| 8413.91.90   | - - - Cửa bơm khác                                                                                                                                                          | chiếc       | 8413.91.90   | - - - Of other pumps                                                                                                                                      | unit             |
| 8413.92.00   | - - Cửa máy đẩy chất lỏng                                                                                                                                                   | chiếc       | 8413.92.00   | - - Of liquid elevators                                                                                                                                   | unit             |
| <b>84.14</b> | <b>Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc</b> |             | <b>84.14</b> | <b>Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans; ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters</b> |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                    | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                 | Unit of Quantity |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8414.10.00 | - Bơm chân không                                                                                                                  | chiếc       | 8414.10.00 | - Vacuum pumps                                                                                                              | unit             |
| 8414.20    | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:                                                                                    |             | 8414.20    | - Hand-or foot-operated air pumps:                                                                                          |                  |
| 8414.20.10 | - - Bơm xe đạp                                                                                                                    | chiếc       | 8414.20.10 | - - Bicycle pumps                                                                                                           | unit             |
| 8414.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                     | chiếc       | 8414.20.90 | - - Other                                                                                                                   | unit             |
| 8414.30    | - Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:                                                                                            |             | 8414.30    | - Compressors of a kind used in refrigerating equipment:                                                                    |                  |
| 8414.30.20 | - - Dùng cho máy điều hòa xe ô tô                                                                                                 | chiếc       | 8414.30.20 | - - Of a kind used for automotive air conditioners                                                                          | unit             |
| 8414.30.30 | - - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí                                                                           | chiếc       | 8414.30.30 | - - Other, sealed units for air conditioning machines                                                                       | unit             |
| 8414.30.40 | - - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên                           | chiếc       | 8414.30.40 | - - Other, with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW, or with a displacement per revolution of 220 cc or more        | unit             |
| 8414.30.90 | - - Loại khác                                                                                                                     | chiếc       | 8414.30.90 | - - Other                                                                                                                   | unit             |
| 8414.40.00 | - Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển                                                                                 | chiếc       | 8414.40.00 | - Air compressors mounted on a wheeled chassis for towing                                                                   | unit             |
|            | - Quạt:                                                                                                                           |             |            | - Fans:                                                                                                                     |                  |
| 8414.51    | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: |             | 8414.51    | - - Table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self-contained electric motor of an output not exceeding 125W: |                  |
| 8414.51.10 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp                                                                                                   | chiếc       | 8414.51.10 | - - - Table fans and box fans                                                                                               | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                  |             |            | - - - Other:                                                                                                                |                  |
| 8414.51.91 | - - - - Có lưới bảo vệ                                                                                                            | chiếc       | 8414.51.91 | - - - - With protective screen                                                                                              | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                    | Đơn vị tính | Code       | Description                                                            | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8414.51.99 | - - - - Loại khác                                                 | chiếc       | 8414.51.99 | - - - - Other                                                          | unit             |
| 8414.59    | - - Loại khác:                                                    |             | 8414.59    | - - Other:                                                             |                  |
|            | - - - Công suất không quá 125 kW:                                 |             |            | - - - Of a capacity not exceeding 125 kW:                              |                  |
| 8414.59.20 | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò              | chiếc       | 8414.59.20 | - - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining | unit             |
| 8414.59.30 | - - - - Máy thổi khí                                              | chiếc       | 8414.59.30 | - - - - Blowers                                                        | unit             |
|            | - - - - Loại khác:                                                |             |            | - - - - Other:                                                         |                  |
| 8414.59.41 | - - - - - Có lưới bảo vệ                                          | chiếc       | 8414.59.41 | - - - - - With protective screen                                       | unit             |
| 8414.59.49 | - - - - - Loại khác                                               | chiếc       | 8414.59.49 | - - - - - Other                                                        | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                  |             |            | - - - Other:                                                           |                  |
| 8414.59.50 | - - - - Máy thổi khí                                              | chiếc       | 8414.59.50 | - - - - Blowers                                                        | unit             |
|            | - - - - Loại khác:                                                |             |            | - - - - Other:                                                         |                  |
| 8414.59.91 | - - - - - Có lưới bảo vệ                                          | chiếc       | 8414.59.91 | - - - - - With protective screen                                       | unit             |
| 8414.59.99 | - - - - - Loại khác                                               | chiếc       | 8414.59.99 | - - - - - Other                                                        | unit             |
| 8414.60    | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: |             | 8414.60    | - Hoods having a maximum horizontal side not exceeding 120 cm:         |                  |
|            | - - Đã lắp với bộ phận lọc:                                       |             |            | - - Fitted with filters:                                               |                  |
| 8414.60.11 | - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm        | chiếc       | 8414.60.11 | - - - Laminar airflow cabinets                                         | unit             |
| 8414.60.19 | - - - Loại khác                                                   | chiếc       | 8414.60.19 | - - - Other                                                            | unit             |
|            | - - Loại khác:                                                    |             |            | - - Other:                                                             |                  |
| 8414.60.91 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp                              | chiếc       | 8414.60.91 | - - - Suitable for industrial use                                      | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                               | Đơn vị tính | Code       | Description                                                               | Unit of Quantity |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8414.60.99 | - - - Loại khác                                                              | chiếc       | 8414.60.99 | - - - Other                                                               | unit             |
| 8414.80    | - Loại khác:                                                                 |             | 8414.80    | - Other:                                                                  |                  |
|            | - - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:               |             |            | - - Hoods having a maximum horizontal side exceeding 120 cm:              |                  |
|            | - - - Đã lắp với bộ phận lọc:                                                |             |            | - - - Fitted with filters:                                                |                  |
| 8414.80.13 | - - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm                 | chiếc       | 8414.80.13 | - - - - Laminar airflow cabinets                                          | unit             |
| 8414.80.14 | - - - - Loại khác                                                            | chiếc       | 8414.80.14 | - - - - Other                                                             | unit             |
| 8414.80.15 | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp                    | chiếc       | 8414.80.15 | - - - Not fitted with a filter, suitable for industrial use               | unit             |
| 8414.80.19 | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp           | chiếc       | 8414.80.19 | - - - Not fitted with a filter, not suitable for industrial use           | unit             |
| 8414.80.30 | - - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | chiếc       | 8414.80.30 | - - Free piston generators for gas turbines                               | unit             |
|            | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:                     |             |            | - - Compressors other than those of subheading 8414.30 or 8414.40:        |                  |
| 8414.80.41 | - - - Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ                               | chiếc       | 8414.80.41 | - - - Gas compression modules suitable for use in oil drilling operations | unit             |
| 8414.80.49 | - - - Loại khác                                                              | chiếc       | 8414.80.49 | - - - Other                                                               | unit             |
| 8414.80.50 | - - Máy bơm không khí                                                        | chiếc       | 8414.80.50 | - - Air pumps                                                             | unit             |
| 8414.80.90 | - - Loại khác                                                                | chiếc       | 8414.80.90 | - - Other                                                                 | unit             |
| 8414.90    | - Bộ phận:                                                                   |             | 8414.90    | - Parts:                                                                  |                  |
|            | - - Cửa bơm hoặc máy nén:                                                    |             |            | - - Of pumps or compressors:                                              |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                           | Unit of Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8414.90.13   | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10                                                                                                                                | chiếc       | 8414.90.13   | --- Of goods of subheading 8414.10                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8414.90.14   | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20                                                                                                                                | chiếc       | 8414.90.14   | --- Of goods of subheading 8414.20                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8414.90.15   | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30                                                                                                                                | chiếc       | 8414.90.15   | --- Of goods of subheading 8414.30                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8414.90.16   | --- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40                                                                                                                                | chiếc       | 8414.90.16   | --- Of goods of subheading 8414.40                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8414.90.19   | --- Loại khác                                                                                                                                                           | chiếc       | 8414.90.19   | --- Other                                                                                                                                                                                             | unit             |
|              | -- Cửa quạt:                                                                                                                                                            |             |              | -- Of fans:                                                                                                                                                                                           |                  |
| 8414.90.21   | --- Cửa loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16                                                                                       | chiếc       | 8414.90.21   | --- Of a kind for fans suitable for use in goods of heading 84.15, 84.18, 85.09 or 85.16                                                                                                              | unit             |
| 8414.90.29   | --- Loại khác                                                                                                                                                           | chiếc       | 8414.90.29   | --- Other                                                                                                                                                                                             | unit             |
|              | -- Cửa nắp chụp hút:                                                                                                                                                    |             |              | -- Of hoods:                                                                                                                                                                                          |                  |
| 8414.90.31   | --- Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60                                                                                                                            | chiếc       | 8414.90.31   | --- Of goods of subheading 8414.60                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8414.90.32   | --- Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80                                                                                                                            | chiếc       | 8414.90.32   | --- Of goods of subheading 8414.80                                                                                                                                                                    | unit             |
| <b>84.15</b> | <b>Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt</b> |             | <b>84.15</b> | <b>Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity cannot be separately regulated</b> |                  |
| 8415.10      | - Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ,                                                                                    |             | 8415.10      | - Window or wall types, self-contained or "split-system":                                                                                                                                             |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                     | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):                                      |             |            |                                                                                                                               |                  |
| 8415.10.10 | - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                                   | chiếc       | 8415.10.10 | - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                       | unit             |
| 8415.10.90 | - - Loại khác                                                                                                      | chiếc       | 8415.10.90 | - - Other                                                                                                                     | unit             |
| 8415.20    | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:                                                                     |             | 8415.20    | - Of a kind used for persons, in motor vehicles:                                                                              |                  |
| 8415.20.10 | - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                                   | chiếc       | 8415.20.10 | - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                       | unit             |
| 8415.20.90 | - - Loại khác                                                                                                      | chiếc       | 8415.20.90 | - - Other                                                                                                                     | unit             |
|            | - Loại khác:                                                                                                       |             |            | - Other:                                                                                                                      |                  |
| 8415.81    | - - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):               |             | 8415.81    | - - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/heat cycle (reversible heat pumps):            |                  |
|            | - - - Dùng cho máy bay:                                                                                            |             |            | - - - Of a kind used in aircraft:                                                                                             |                  |
| 8415.81.11 | - - - - Công suất không quá 21,10 kW                                                                               | chiếc       | 8415.81.11 | - - - - Of an output not exceeding 21.10 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.81.12 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút | chiếc       | 8415.81.12 | - - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min | unit             |
| 8415.81.19 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.81.19 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
|            | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:                                                                          |             |            | - - - Of a kind used in railway rolling stock:                                                                                |                  |
| 8415.81.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.81.21 | - - - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.81.29 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.81.29 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
|            | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):                                                |             |            | - - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):                                              |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                  | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                | Unit of Quantity |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8415.81.31 | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.81.31 | ---- Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.81.39 | ---- Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.81.39 | ---- Other                                                                                                                 | unit             |
|            | --- Loại khác:                                                                                                  |             |            | --- Other:                                                                                                                 |                  |
| 8415.81.91 | ---- Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút   | chiếc       | 8415.81.91 | ---- Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min | unit             |
|            | ---- Loại khác:                                                                                                 |             |            | ---- Other:                                                                                                                |                  |
| 8415.81.93 | ----- Công suất không quá 21,10 kW                                                                              | chiếc       | 8415.81.93 | ----- Of an output not exceeding 21.10 kW                                                                                  | unit             |
| 8415.81.94 | ----- Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW                                                          | chiếc       | 8415.81.94 | ----- Of an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW                                                           | unit             |
| 8415.81.99 | ----- Loại khác                                                                                                 | chiếc       | 8415.81.99 | ----- Other                                                                                                                | unit             |
| 8415.82    | -- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:                                                                     |             | 8415.82    | -- Other, incorporating a refrigerating unit:                                                                              |                  |
|            | --- Sử dụng cho máy bay:                                                                                        |             |            | --- Of a kind used in aircraft:                                                                                            |                  |
| 8415.82.11 | ---- Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút | chiếc       | 8415.82.11 | ---- Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min | unit             |
| 8415.82.19 | ---- Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.82.19 | ---- Other                                                                                                                 | unit             |
|            | --- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:                                                                         |             |            | --- Of a kind used in railway rolling stock:                                                                               |                  |
| 8415.82.21 | ---- Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.82.21 | ---- Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.82.29 | ---- Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.82.29 | ---- Other                                                                                                                 | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                     | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                   | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):                                                |             |            | - - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):                                              |                  |
| 8415.82.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.82.31 | - - - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.82.39 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.82.39 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                   |             |            | - - - Other:                                                                                                                  |                  |
| 8415.82.91 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.82.91 | - - - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.82.99 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.82.99 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
| 8415.83    | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:                                                                                |             | 8415.83    | - - Not incorporating a refrigerating unit:                                                                                   |                  |
|            | - - - Sử dụng cho máy bay:                                                                                         |             |            | - - - Of a kind used in aircraft:                                                                                             |                  |
| 8415.83.11 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút | chiếc       | 8415.83.11 | - - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min | unit             |
| 8415.83.19 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.83.19 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
|            | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:                                                                          |             |            | - - - Of a kind used in railway rolling stock:                                                                                |                  |
| 8415.83.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.83.21 | - - - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.83.29 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.83.29 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
|            | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):                                                |             |            | - - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):                                              |                  |
| 8415.83.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW                                                                               | chiếc       | 8415.83.31 | - - - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                                                                   | unit             |
| 8415.83.39 | - - - - Loại khác                                                                                                  | chiếc       | 8415.83.39 | - - - - Other                                                                                                                 | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                   |             |            | - - - Other:                                                                                                                  |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                  | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                              | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8415.83.91 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW                                                            | chiếc       | 8415.83.91 | - - - - Of an output not exceeding 26.38 kW                                              | unit             |
| 8415.83.99 | - - - - Loại khác                                                                               | chiếc       | 8415.83.99 | - - - - Other                                                                            | unit             |
| 8415.90    | - Bộ phận:                                                                                      |             | 8415.90    | - Parts:                                                                                 |                  |
|            | - - Cửa máy có công suất không quá 21,10 kW:                                                    |             |            | - - Of machines with an output not exceeding 21.10 kW:                                   |                  |
| 8415.90.13 | - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                                         | chiếc       | 8415.90.13 | - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                                | unit             |
| 8415.90.14 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ | chiếc       | 8415.90.14 | - - - Evaporators or condensers for air-conditioning machines for motor vehicles         | unit             |
| 8415.90.19 | - - - Loại khác                                                                                 | chiếc       | 8415.90.19 | - - - Other                                                                              | unit             |
|            | - - Cửa máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:                                |             |            | - - Of machines with an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW:            |                  |
|            | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút:      |             |            | - - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min: |                  |
| 8415.90.24 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                                       | chiếc       | 8415.90.24 | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                              | unit             |
| 8415.90.25 | - - - - Loại khác                                                                               | chiếc       | 8415.90.25 | - - - - Other                                                                            | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                                                |             |            | - - - Other:                                                                             |                  |
| 8415.90.26 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                                       | chiếc       | 8415.90.26 | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                              | unit             |
| 8415.90.29 | - - - - Loại khác                                                                               | chiếc       | 8415.90.29 | - - - - Other                                                                            | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                         | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                              | Unit of Quantity |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | - - Cửa máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:                       |             |            | - - Of machines with an output exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW:            |                  |
|            | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút: |             |            | - - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min: |                  |
| 8415.90.34 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                              | chiếc       | 8415.90.34 | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                              | unit             |
| 8415.90.35 | - - - - Loại khác                                                                      | chiếc       | 8415.90.35 | - - - - Other                                                                            | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                                       |             |            | - - - Other:                                                                             |                  |
| 8415.90.36 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                              | chiếc       | 8415.90.36 | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                              | unit             |
| 8415.90.39 | - - - - Loại khác                                                                      | chiếc       | 8415.90.39 | - - - - Other                                                                            | unit             |
|            | - - Cửa máy có công suất trên 52,75 kW:                                                |             |            | - - Of machines with an output exceeding 52.75 kW:                                       |                  |
|            | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút: |             |            | - - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m <sup>3</sup> /min: |                  |
| 8415.90.44 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                              | chiếc       | 8415.90.44 | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                              | unit             |
| 8415.90.45 | - - - - Loại khác                                                                      | chiếc       | 8415.90.45 | - - - - Other                                                                            | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                                                       |             |            | - - - Other:                                                                             |                  |
| 8415.90.46 | - - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray                              | chiếc       | 8415.90.46 | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock                              | unit             |
| 8415.90.49 | - - - - Loại khác                                                                      | chiếc       | 8415.90.49 | - - - - Other                                                                            | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                            | Unit of Quantity |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>84.16</b> | <b>Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự</b> |             | <b>84.16</b> | <b>Furnace burners for liquid fuel, for pulverised solid fuel or for gas; mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances</b> |                  |
| 8416.10.00   | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng                                                                                                                                                          | chiếc       | 8416.10.00   | - Furnace burners for liquid fuel                                                                                                                                                      | unit             |
| 8416.20.00   | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp                                                                                                                               | chiếc       | 8416.20.00   | - Other furnace burners, including combination burners                                                                                                                                 | unit             |
| 8416.30.00   | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự                                                                                                                          | chiếc       | 8416.30.00   | - Mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances                                                                             | unit             |
| 8416.90.00   | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8416.90.00   | - Parts                                                                                                                                                                                | unit             |
| <b>84.17</b> | <b>Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện</b>                                                                                               |             | <b>84.17</b> | <b>Industrial or laboratory furnaces and ovens, including incinerators, non-electric</b>                                                                                               |                  |
| 8417.10.00   | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại                                                                                                 | chiếc       | 8417.10.00   | - Furnaces and ovens for the roasting, melting or other heat-treatment of ores, pyrites or of metals                                                                                   | unit             |
| 8417.20.00   | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy                                                                                                                                                                      | chiếc       | 8417.20.00   | - Bakery ovens, including biscuit ovens                                                                                                                                                | unit             |
| 8417.80.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8417.80.00   | - Other                                                                                                                                                                                | unit             |
| 8417.90.00   | - Bộ phận                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8417.90.00   | - Parts                                                                                                                                                                                | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                       | Unit of Quantity |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>84.18</b> | <b>Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15</b> |             | <b>84.18</b> | <b>Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15</b> |                  |
| 8418.10      | - Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:                                                     |             | 8418.10      | - Combined refrigerator-freezers, fitted with separate external doors:                                                                                            |                  |
| 8418.10.10   | - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                                                                                                | chiếc       | 8418.10.10   | - - Household type                                                                                                                                                | unit             |
| 8418.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                  | chiếc       | 8418.10.90   | - - Other                                                                                                                                                         | unit             |
|              | - Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:                                                                                                                         |             |              | - Refrigerators, household type:                                                                                                                                  |                  |
| 8418.21.00   | - - Loại sử dụng máy nén                                                                                                                                                       | chiếc       | 8418.21.00   | - - Compression-type                                                                                                                                              | unit             |
| 8418.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                  | chiếc       | 8418.29.00   | - - Other                                                                                                                                                         | unit             |
| 8418.30      | - Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:                                                                                                                      |             | 8418.30      | - Freezers of the chest type, not exceeding 800 l capacity:                                                                                                       |                  |
| 8418.30.10   | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                                                                                                | chiếc       | 8418.30.10   | - - Not exceeding 200 l capacity                                                                                                                                  | unit             |
| 8418.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                  | chiếc       | 8418.30.90   | - - Other                                                                                                                                                         | unit             |
| 8418.40      | - Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:                                                                                                                    |             | 8418.40      | - Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity:                                                                                                     |                  |
| 8418.40.10   | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                                                                                                | chiếc       | 8418.40.10   | - - Not exceeding 200 l capacity                                                                                                                                  | unit             |
| 8418.40.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                  | chiếc       | 8418.40.90   | - - Other                                                                                                                                                         | unit             |
| 8418.50      | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại                                                                                                 |             | 8418.50      | - Other furniture (chests, cabinets, display counters, show-cases and the                                                                                         |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                     | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                     | Unit of Quantity |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:                       |             |            | like) for storage and display, incorporating refrigerating or freezing equipment:                               |                  |
|            | - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: |             |            | - - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, exceeding 200 l capacity: |                  |
| 8418.50.11 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm                                    | chiếc       | 8418.50.11 | - - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use                                                | unit             |
| 8418.50.19 | - - - Loại khác                                                                                    | chiếc       | 8418.50.19 | - - - Other                                                                                                     | unit             |
|            | - - Loại khác:                                                                                     |             |            | - - Other:                                                                                                      |                  |
| 8418.50.91 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm                                    | chiếc       | 8418.50.91 | - - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use                                                | unit             |
| 8418.50.99 | - - - Loại khác                                                                                    | chiếc       | 8418.50.99 | - - - Other                                                                                                     | unit             |
|            | - Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:                                                |             |            | - Other refrigerating or freezing equipment; heat pumps:                                                        |                  |
| 8418.61.00 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15                                       | chiếc       | 8418.61.00 | - - Heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15                                            | unit             |
| 8418.69    | - - Loại khác:                                                                                     |             | 8418.69    | - - Other:                                                                                                      |                  |
| 8418.69.10 | - - - Thiết bị làm lạnh đồ uống                                                                    | chiếc       | 8418.69.10 | - - - Beverage coolers                                                                                          | unit             |
| 8418.69.30 | - - - Thiết bị làm lạnh nước uống                                                                  | chiếc       | 8418.69.30 | - - - Drinking water coolers                                                                                    | unit             |
|            | - - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:                                           |             |            | - - - Water chillers with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW:                                          |                  |
| 8418.69.41 | - - - - Dùng cho máy điều hòa không khí                                                            | chiếc       | 8418.69.41 | - - - - For air conditioning machines                                                                           | unit             |
| 8418.69.49 | - - - - Loại khác                                                                                  | chiếc       | 8418.69.49 | - - - - Other                                                                                                   | unit             |
| 8418.69.50 | - - - Thiết bị sản xuất đá vảy                                                                     | chiếc       | 8418.69.50 | - - - Scale ice-maker units                                                                                     | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8418.69.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8418.69.90   | - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | unit             |
|              | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |              | - Parts:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |
| 8418.91.00   | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8418.91.00   | - - Furniture designed to receive refrigerating or freezing equipment                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | unit             |
| 8418.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             | 8418.99      | - - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |
| 8418.99.10   | - - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8418.99.10   | - - - Evaporators or condensers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | unit             |
| 8418.99.40   | - - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8418.99.40   | - - - Aluminium roll-bonded panels of a kind used for the goods of subheading 8418.10.10, 8418.21.00 or 8418.29.00                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8418.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8418.99.90   | - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | unit             |
| <b>84.19</b> | <b>Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện</b> |             | <b>84.19</b> | <b>Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated (excluding furnaces, ovens and other equipment of heading 85.14), for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, distilling, rectifying, sterilising, pasteurising, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric</b> |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                            | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                     | Unit of Quantity |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:                                        |             |            | - Instantaneous or storage water heaters, non-electric:                                                         |                  |
| 8419.11    | - - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:                                                                            |             | 8419.11    | - - Instantaneous gas water heaters:                                                                            |                  |
| 8419.11.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                                         | chiếc       | 8419.11.10 | - - - Household type                                                                                            | unit             |
| 8419.11.90 | - - - Loại khác                                                                                                           | chiếc       | 8419.11.90 | - - - Other                                                                                                     | unit             |
| 8419.19    | - - Loại khác:                                                                                                            |             | 8419.19    | - - Other:                                                                                                      |                  |
| 8419.19.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                                         | chiếc       | 8419.19.10 | - - - Household type                                                                                            | unit             |
| 8419.19.90 | - - - Loại khác                                                                                                           | chiếc       | 8419.19.90 | - - - Other                                                                                                     | unit             |
| 8419.20.00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm                                                         | chiếc       | 8419.20.00 | - Medical, surgical or laboratory sterilisers                                                                   | unit             |
|            | - Máy sấy:                                                                                                                |             |            | - Dryers:                                                                                                       |                  |
| 8419.31    | - - Dùng để sấy nông sản:                                                                                                 |             | 8419.31    | - - For agricultural products:                                                                                  |                  |
| 8419.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                 | chiếc       | 8419.31.10 | - - - Electrically operated                                                                                     | unit             |
| 8419.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                           | chiếc       | 8419.31.20 | - - - Not electrically operated                                                                                 | unit             |
| 8419.32    | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:                                                                              |             | 8419.32    | - - For wood, paper pulp, paper or paperboard:                                                                  |                  |
| 8419.32.10 | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                 | chiếc       | 8419.32.10 | - - - Electrically operated                                                                                     | unit             |
| 8419.32.20 | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                           | chiếc       | 8419.32.20 | - - - Not electrically operated                                                                                 | unit             |
| 8419.39    | - - Loại khác:                                                                                                            |             | 8419.39    | - - Other:                                                                                                      |                  |
|            | - - - Hoạt động bằng điện:                                                                                                |             |            | - - - Electrically operated:                                                                                    |                  |
| 8419.39.11 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | chiếc       | 8419.39.11 | - - - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                            | Đơn vị tính | Code       | Description                                                         | Unit of Quantity |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|
|            |                                                           |             |            | circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies |                  |
| 8419.39.19 | - - - - Loại khác                                         | chiếc       | 8419.39.19 | - - - - Other                                                       | unit             |
| 8419.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện                           | chiếc       | 8419.39.20 | - - - Not electrically operated                                     | unit             |
| 8419.40    | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:                       |             | 8419.40    | - Distilling or rectifying plant:                                   |                  |
| 8419.40.10 | - - Hoạt động bằng điện                                   | chiếc       | 8419.40.10 | - - Electrically operated                                           | unit             |
| 8419.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện                             | chiếc       | 8419.40.20 | - - Not electrically operated                                       | unit             |
| 8419.50    | - Bộ phận trao đổi nhiệt:                                 |             | 8419.50    | - Heat exchange units:                                              |                  |
| 8419.50.10 | - - Tháp làm mát                                          | chiếc       | 8419.50.10 | - - Cooling towers                                                  | unit             |
| 8419.50.90 | - - Loại khác                                             | chiếc       | 8419.50.90 | - - Other                                                           | unit             |
| 8419.60    | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:      |             | 8419.60    | - Machinery for liquefying air or other gases:                      |                  |
| 8419.60.10 | - - Hoạt động bằng điện                                   | chiếc       | 8419.60.10 | - - Electrically operated                                           | unit             |
| 8419.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện                             | chiếc       | 8419.60.20 | - - Not electrically operated                                       | unit             |
|            | - Máy và thiết bị khác:                                   |             |            | - Other machinery, plant and equipment:                             |                  |
| 8419.81    | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: |             | 8419.81    | - - For making hot drinks or for cooking or heating food:           |                  |
| 8419.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện                                 | chiếc       | 8419.81.10 | - - - Electrically operated                                         | unit             |
| 8419.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện                           | chiếc       | 8419.81.20 | - - - Not electrically operated                                     | unit             |
| 8419.89    | - - Loại khác:                                            |             | 8419.89    | - - Other:                                                          |                  |
|            | - - - Hoạt động bằng điện:                                |             |            | - - - Electrically operated:                                        |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                | Unit of Quantity |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8419.89.13   | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp                                    | chiếc       | 8419.89.13   | - - - - Machinery for the treatment of material by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies         | unit             |
| 8419.89.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                            | chiếc       | 8419.89.19   | - - - - Other                                                                                                                                                                              | unit             |
| 8419.89.20   | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                              | chiếc       | 8419.89.20   | - - - Not electrically operated                                                                                                                                                            | unit             |
| 8419.90      | - Bộ phận:                                                                                                                                                   |             | 8419.90      | - Parts:                                                                                                                                                                                   |                  |
|              | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện:                                                                                                                        |             |              | - - Of electrically operated articles:                                                                                                                                                     |                  |
| 8419.90.12   | - - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp                                  | chiếc       | 8419.90.12   | - - - Parts of machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies | unit             |
| 8419.90.13   | - - - Vỏ của tháp làm mát                                                                                                                                    | chiếc       | 8419.90.13   | - - - Casings for cooling towers                                                                                                                                                           | unit             |
| 8419.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                              | chiếc       | 8419.90.19   | - - - Other                                                                                                                                                                                | unit             |
|              | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:                                                                                                                  |             |              | - - Of non-electrically operated articles:                                                                                                                                                 |                  |
| 8419.90.21   | - - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                                                                            | chiếc       | 8419.90.21   | - - - Household type                                                                                                                                                                       | unit             |
| 8419.90.29   | - - - Loại khác                                                                                                                                              | chiếc       | 8419.90.29   | - - - Other                                                                                                                                                                                | unit             |
|              |                                                                                                                                                              |             |              |                                                                                                                                                                                            |                  |
| <b>84.20</b> | <b>Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng</b> |             | <b>84.20</b> | <b>Calendering or other rolling machines, other than for metals or glass, and cylinders therefor</b>                                                                                       |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                                                                                                                               | Unit of Quantity |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8420.10    | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:                                                                                                                                                                 |             | 8420.10    | - Calendering or other rolling machines:                                                                                                                                                                                                  |                  |
| 8420.10.10 | - - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng               | chiếc       | 8420.10.10 | - - Apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards or their components                       | unit             |
| 8420.10.20 | - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình                                                                                                                                                              | chiếc       | 8420.10.20 | - - Ironing machines or wringers suitable for domestic use                                                                                                                                                                                | unit             |
| 8420.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8420.10.90 | - - Other                                                                                                                                                                                                                                 | unit             |
|            | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                 |             |            | - Parts:                                                                                                                                                                                                                                  |                  |
| 8420.91    | - - Trục cán:                                                                                                                                                                                                              |             | 8420.91    | - - Cylinders:                                                                                                                                                                                                                            |                  |
| 8420.91.10 | - - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | chiếc       | 8420.91.10 | - - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components | unit             |
| 8420.91.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                            | chiếc       | 8420.91.90 | - - - Other                                                                                                                                                                                                                               | unit             |
| 8420.99    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                             |             | 8420.99    | - - Other:                                                                                                                                                                                                                                |                  |
| 8420.99.10 | - - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn                                                                                                         | chiếc       | 8420.99.10 | - - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering                                                                                                                        | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                             | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                            | Unit of Quantity |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|              | hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng    |             |              | pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components |                  |
| 8420.99.90   | - - - Loại khác                                                                                            | chiếc       | 8420.99.90   | - - - Other                                                                                                            | unit             |
| <b>84.21</b> | <b>Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí</b> |             | <b>84.21</b> | <b>Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases</b>  |                  |
|              | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:                                                               |             |              | - Centrifuges, including centrifugal dryers:                                                                           |                  |
| 8421.11.00   | - - Máy tách kem                                                                                           | chiếc       | 8421.11.00   | - - Cream separators                                                                                                   | unit             |
| 8421.12.00   | - - Máy làm khô quần áo                                                                                    | chiếc       | 8421.12.00   | - - Clothes-dryers                                                                                                     | unit             |
| 8421.19      | - - Loại khác:                                                                                             |             | 8421.19      | - - Other:                                                                                                             |                  |
| 8421.19.10   | - - - Loại sử dụng sản xuất đường                                                                          | chiếc       | 8421.19.10   | - - - Of a kind used for sugar manufacture                                                                             | unit             |
| 8421.19.90   | - - - Loại khác                                                                                            | chiếc       | 8421.19.90   | - - - Other                                                                                                            | unit             |
|              | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:                                                             |             |              | - Filtering or purifying machinery and apparatus for liquids:                                                          |                  |
| 8421.21      | - - Để lọc hoặc tinh chế nước:                                                                             |             | 8421.21      | - - For filtering or purifying water:                                                                                  |                  |
|              | - - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:                                                                 |             |              | - - - Of a capacity not exceeding 500 l/h:                                                                             |                  |
| 8421.21.11   | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình                                                         | chiếc       | 8421.21.11   | - - - - Filtering machinery and apparatus for domestic use                                                             | unit             |
| 8421.21.19   | - - - - Loại khác                                                                                          | chiếc       | 8421.21.19   | - - - - Other                                                                                                          | unit             |
|              | - - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:                                                                      |             |              | - - - Of a capacity exceeding 500 l/h:                                                                                 |                  |
| 8421.21.22   | - - - - Hoạt động bằng điện                                                                                | chiếc       | 8421.21.22   | - - - - Electrically operated                                                                                          | unit             |
| 8421.21.23   | - - - - Không hoạt động bằng điện                                                                          | chiếc       | 8421.21.23   | - - - - Not electrically operated                                                                                      | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                              | Đơn vị tính | Code       | Description                                                      | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8421.22    | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:                  |             | 8421.22    | - - For filtering or purifying beverages other than water:       |                  |
| 8421.22.30 | - - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ       | chiếc       | 8421.22.30 | - - - Electrically operated, of a capacity exceeding 500 l/h     | unit             |
| 8421.22.90 | - - - Loại khác                                             | chiếc       | 8421.22.90 | - - - Other                                                      | unit             |
| 8421.23    | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:             |             | 8421.23    | - - Oil or petrol-filters for internal combustion engines:       |                  |
|            | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:         |             |            | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:                   |                  |
| 8421.23.11 | - - - - Bộ lọc dầu                                          | chiếc       | 8421.23.11 | - - - - Oil filters                                              | unit             |
| 8421.23.19 | - - - - Loại khác                                           | chiếc       | 8421.23.19 | - - - - Other                                                    | unit             |
|            | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:               |             |            | - - - For motor vehicles of Chapter 87:                          |                  |
| 8421.23.21 | - - - - Bộ lọc dầu                                          | chiếc       | 8421.23.21 | - - - - Oil filters                                              | unit             |
| 8421.23.29 | - - - - Loại khác                                           | chiếc       | 8421.23.29 | - - - - Other                                                    | unit             |
|            | - - - Loại khác:                                            |             |            | - - - Other:                                                     |                  |
| 8421.23.91 | - - - - Bộ lọc dầu                                          | chiếc       | 8421.23.91 | - - - - Oil filters                                              | unit             |
| 8421.23.99 | - - - - Loại khác                                           | chiếc       | 8421.23.99 | - - - - Other                                                    | unit             |
| 8421.29    | - - Loại khác:                                              |             | 8421.29    | - - Other:                                                       |                  |
| 8421.29.10 | - - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm | chiếc       | 8421.29.10 | - - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use | unit             |
| 8421.29.20 | - - - Loại sử dụng trong sản xuất đường                     | chiếc       | 8421.29.20 | - - - Of a kind used for sugar manufacture                       | unit             |
| 8421.29.30 | - - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu                | chiếc       | 8421.29.30 | - - - Of a kind used in oil drilling operations                  | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                | Đơn vị tính | Code       | Description                                                 | Unit of Quantity |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------------------------------|------------------|
| 8421.29.40 | - - - Loại khác, thiết bị lọc xăng                            | chiếc       | 8421.29.40 | - - - Other, petrol filters                                 | unit             |
| 8421.29.50 | - - - Loại khác, thiết bị lọc dầu                             | chiếc       | 8421.29.50 | - - - Other, oil filters                                    | unit             |
| 8421.29.90 | - - - Loại khác                                               | chiếc       | 8421.29.90 | - - - Other                                                 | unit             |
|            | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:             |             |            | - Filtering or purifying machinery and apparatus for gases: |                  |
| 8421.31    | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:                     |             | 8421.31    | - - Intake air filters for internal combustion engines:     |                  |
| 8421.31.10 | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30            | chiếc       | 8421.31.10 | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30               | unit             |
| 8421.31.20 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87                  | chiếc       | 8421.31.20 | - - - For motor vehicles of Chapter 87                      | unit             |
| 8421.31.90 | - - - Loại khác                                               | chiếc       | 8421.31.90 | - - - Other                                                 | unit             |
| 8421.39    | - - Loại khác:                                                |             | 8421.39    | - - Other:                                                  |                  |
| 8421.39.20 | - - - Máy lọc không khí                                       | chiếc       | 8421.39.20 | - - - Air purifiers                                         | unit             |
| 8421.39.90 | - - - Loại khác                                               | chiếc       | 8421.39.90 | - - - Other                                                 | unit             |
|            | - Bộ phận:                                                    |             |            | - Parts:                                                    |                  |
| 8421.91    | - - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:            |             | 8421.91    | - - Of centrifuges, including centrifugal dryers:           |                  |
| 8421.91.10 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00                 | chiếc       | 8421.91.10 | - - - Of goods of subheading 8421.12.00                     | unit             |
| 8421.91.20 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10                 | chiếc       | 8421.91.20 | - - - Of goods of subheading 8421.19.10                     | unit             |
| 8421.91.90 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | chiếc       | 8421.91.90 | - - - Of goods of subheading 8421.11.00 or 8421.19.90       | unit             |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Unit of Quantity |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8421.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             | 8421.99      | - - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |
| 8421.99.20   | - - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23                                                                                                                                                                                                                                                                  | chiếc       | 8421.99.20   | - - - Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | unit             |
| 8421.99.30   | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31                                                                                                                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8421.99.30   | - - - Of goods of subheading 8421.31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | unit             |
|              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |              | - - - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |
| 8421.99.91   | - - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20                                                                                                                                                                                                                                                                         | chiếc       | 8421.99.91   | - - - - Of goods of subheading 8421.29.20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | unit             |
| 8421.99.94   | - - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11                                                                                                                                                                                                                                                                         | chiếc       | 8421.99.94   | - - - - Of goods of subheading 8421.21.11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | unit             |
| 8421.99.95   | - - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8421.99.95   | - - - - Of goods of subheading 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 or 8421.23.99                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | unit             |
| 8421.99.99   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | chiếc       | 8421.99.99   | - - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | unit             |
| <b>84.22</b> | <b>Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống</b> |             | <b>84.22</b> | <b>Dish washing machines; machinery for cleaning or drying bottles or other containers; machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery); machinery for aerating beverages</b> |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                  | Unit of Quantity |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|              | - Máy rửa bát đĩa:                                                                                                                                                         |             |              | - Dish washing machines:                                                                                                                                                                                     |                  |
| 8422.11.00   | - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                                                                                            | chiếc       | 8422.11.00   | - - Of the household type                                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8422.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                              | chiếc       | 8422.19.00   | - - Other                                                                                                                                                                                                    | unit             |
| 8422.20.00   | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác                                                                                                              | chiếc       | 8422.20.00   | - Machinery for cleaning or drying bottles or other containers                                                                                                                                               | unit             |
| 8422.30.00   | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | chiếc       | 8422.30.00   | - Machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; machinery for aerating beverages | unit             |
| 8422.40.00   | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)                                                                                                        | chiếc       | 8422.40.00   | - Other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery)                                                                                                                             | unit             |
| 8422.90      | - Bộ phận:                                                                                                                                                                 |             | 8422.90      | - Parts:                                                                                                                                                                                                     |                  |
| 8422.90.10   | - - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11                                                                                                                                    | chiếc       | 8422.90.10   | - - Of machines of subheading 8422.11                                                                                                                                                                        | unit             |
| 8422.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                              | chiếc       | 8422.90.90   | - - Other                                                                                                                                                                                                    | unit             |
| <b>84.23</b> | <b>Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân</b>                                |             | <b>84.23</b> | <b>Weighing machinery (excluding balances of a sensitivity of 5 cg or better), including weight operated counting or checking machines; weighing machine weights of all kinds</b>                            |                  |
| 8423.10      | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:                                                                                                                 |             | 8423.10      | - Personal weighing machines, including baby scales; household scales:                                                                                                                                       |                  |
| 8423.10.10   | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                    | chiếc       | 8423.10.10   | - - Electrically operated                                                                                                                                                                                    | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                            | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                              | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8423.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                             | chiếc       | 8423.10.20 | - - Not electrically operated                                                                                                            | unit             |
| 8423.20    | - Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:                                                                                                 |             | 8423.20    | - Scales for continuous weighing of goods on conveyors:                                                                                  |                  |
| 8423.20.10 | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                   | chiếc       | 8423.20.10 | - - Electrically operated                                                                                                                | unit             |
| 8423.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                             | chiếc       | 8423.20.20 | - - Not electrically operated                                                                                                            | unit             |
| 8423.30    | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: |             | 8423.30    | - Constant weight scales and scales for discharging a predetermined weight of material into a bag or container, including hopper scales: |                  |
| 8423.30.10 | - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                   | chiếc       | 8423.30.10 | - - Electrically operated                                                                                                                | unit             |
| 8423.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                             | chiếc       | 8423.30.20 | - - Not electrically operated                                                                                                            | unit             |
|            | - Cân trọng lượng khác:                                                                                                                   |             |            | - Other weighing machinery:                                                                                                              |                  |
| 8423.81    | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:                                                                                               |             | 8423.81    | - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 30 kg:                                                                              |                  |
| 8423.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                 | chiếc       | 8423.81.10 | - - - Electrically operated                                                                                                              | unit             |
| 8423.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                           | chiếc       | 8423.81.20 | - - - Not electrically operated                                                                                                          | unit             |
| 8423.82    | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:                                                                           |             | 8423.82    | - - Having a maximum weighing capacity exceeding 30 kg but not exceeding 5,000 kg:                                                       |                  |
|            | - - - Hoạt động bằng điện:                                                                                                                |             |            | - - - Electrically operated:                                                                                                             |                  |
| 8423.82.11 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg                                                                                         | chiếc       | 8423.82.11 | - - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg                                                                        | unit             |
| 8423.82.19 | - - - - Loại khác                                                                                                                         | chiếc       | 8423.82.19 | - - - - Other                                                                                                                            | unit             |
|            | - - - Không hoạt động bằng điện:                                                                                                          |             |            | - - - Not electrically operated:                                                                                                         |                  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Code         | Description                                                                                                                                                                                                                                                               | Unit of Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8423.82.21   | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg                                                                                                                                                                                                                           | chiếc       | 8423.82.21   | - - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg                                                                                                                                                                                                         | unit             |
| 8423.82.29   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                           | chiếc       | 8423.82.29   | - - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                             | unit             |
| 8423.89      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                              |             | 8423.89      | - - Other:                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |
| 8423.89.10   | - - - Hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8423.89.10   | - - - Electrically operated                                                                                                                                                                                                                                               | unit             |
| 8423.89.20   | - - - Không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                             | chiếc       | 8423.89.20   | - - - Not electrically operated                                                                                                                                                                                                                                           | unit             |
| 8423.90      | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:                                                                                                                                                                                                                            |             | 8423.90      | - Weighing machine weights of all kinds; parts of weighing machinery:                                                                                                                                                                                                     |                  |
| 8423.90.10   | - - Quả cân                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8423.90.10   | - - Weighing machine weights                                                                                                                                                                                                                                              | unit             |
|              | - - Bộ phận khác của cân:                                                                                                                                                                                                                                                   |             |              | - - Other parts of weighing machinery:                                                                                                                                                                                                                                    |                  |
| 8423.90.21   | - - - Của máy hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                           | chiếc       | 8423.90.21   | - - - Of electrically operated machines                                                                                                                                                                                                                                   | unit             |
| 8423.90.29   | - - - Của máy không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                     | chiếc       | 8423.90.29   | - - - Of non-electrically operated machines                                                                                                                                                                                                                               | unit             |
| <b>84.24</b> | <b>Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự</b> |             | <b>84.24</b> | <b>Mechanical appliances (whether or not hand-operated) for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers, whether or not charged; spray guns and similar appliances; steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines</b> |                  |
| 8424.10      | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:                                                                                                                                                                                                                                           |             | 8424.10      | - Fire extinguishers, whether or not charged:                                                                                                                                                                                                                             |                  |
| 8424.10.10   | - - Loại sử dụng trên máy bay                                                                                                                                                                                                                                               | chiếc       | 8424.10.10   | - - Of a kind suitable for aircraft use                                                                                                                                                                                                                                   | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                   | Đơn vị tính | Code       | Description                                                            | Unit of Quantity |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8424.10.90 | - - Loại khác                                                                                    | chiếc       | 8424.10.90 | - - Other                                                              | unit             |
| 8424.20    | - Súng phun và các thiết bị tương tự:                                                            |             | 8424.20    | - Spray guns and similar appliances:                                   |                  |
|            | - - Hoạt động bằng điện:                                                                         |             |            | - - Electrically operated:                                             |                  |
| 8424.20.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn                                                       | chiếc       | 8424.20.11 | - - - Agricultural or horticultural                                    | unit             |
| 8424.20.19 | - - - Loại khác                                                                                  | chiếc       | 8424.20.19 | - - - Other                                                            | unit             |
|            | - - Không hoạt động bằng điện:                                                                   |             |            | - - Not electrically operated:                                         |                  |
| 8424.20.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn                                                       | chiếc       | 8424.20.21 | - - - Agricultural or horticultural                                    | unit             |
| 8424.20.29 | - - - Loại khác                                                                                  | chiếc       | 8424.20.29 | - - - Other                                                            | unit             |
| 8424.30.00 | - Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự                           | chiếc       | 8424.30.00 | - Steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines  | unit             |
|            | - Thiết bị khác:                                                                                 |             |            | - Other appliances:                                                    |                  |
| 8424.81    | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:                                                        |             | 8424.81    | - - Agricultural or horticultural:                                     |                  |
| 8424.81.10 | - - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt                                                                | chiếc       | 8424.81.10 | - - - Drip irrigation systems                                          | unit             |
| 8424.81.30 | - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay                                             | chiếc       | 8424.81.30 | - - - Hand-operated insecticide sprayers                               | unit             |
| 8424.81.40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện                                                       | chiếc       | 8424.81.40 | - - - Other, not electrically operated                                 | unit             |
| 8424.81.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện                                                             | chiếc       | 8424.81.50 | - - - Other, electrically operated                                     | unit             |
| 8424.89    | - - Loại khác:                                                                                   |             | 8424.89    | - - Other:                                                             |                  |
| 8424.89.10 | - - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | chiếc       | 8424.89.10 | - - - Hand-operated household sprayers of a capacity not exceeding 3 l | unit             |
| 8424.89.20 | - - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi                                                              | chiếc       | 8424.89.20 | - - - Spray heads with dip tubes                                       | unit             |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Unit of Quantity |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8424.89.40 | - - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | chiếc       | 8424.89.40 | - - - Wet processing equipment, by projecting, dispersing or spraying, of chemical or electrochemical solutions for the application on printed circuit boards or printed wiring boards substrates; apparatus for the spot application of liquids, soldering pastes, solder ball, adhesives or sealant to printed circuit boards or printed wiring boards or their components; apparatus for the application of dry film or liquid photo-resist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components | unit             |
| 8424.89.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8424.89.50 | - - - Other, electrically operated                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | unit             |
| 8424.89.90 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | chiếc       | 8424.89.90 | - - - Other, not electrically operated                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | unit             |
| 8424.90    | - Bộ phận:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             | 8424.90    | - Parts:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |
| 8424.90.10 | - - Cửa bình dập lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | chiếc       | 8424.90.10 | - - Of fire extinguishers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | unit             |
|            | - - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |            | - - Of spray guns and similar appliances:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |
|            | - - - Hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            | - - - Electrically operated:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |
| 8424.90.21 | - - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | chiếc       | 8424.90.21 | - - - - Of goods of subheading 8424.20.11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | unit             |
| 8424.90.23 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | chiếc       | 8424.90.23 | - - - - Other                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | unit             |
|            | - - - Không hoạt động bằng điện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |            | - - - Not electrically operated:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                               | Đơn vị tính | Code       | Description                                                                | Unit of Quantity |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8424.90.24 | - - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21                              | chiếc       | 8424.90.24 | - - - - Of goods of subheading 8424.20.21                                  | unit             |
| 8424.90.29 | - - - - Loại khác                                                            | chiếc       | 8424.90.29 | - - - - Other                                                              | unit             |
| 8424.90.30 | - - Cửa máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | chiếc       | 8424.90.30 | - - Of steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines | unit             |
|            | - - Cửa thiết bị khác:                                                       |             |            | - - Of other appliances:                                                   |                  |
| 8424.90.93 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10                                | chiếc       | 8424.90.93 | - - - Of goods of subheading 8424.81.10                                    | unit             |
| 8424.90.94 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40                | chiếc       | 8424.90.94 | - - - Of goods of subheading 8424.81.30 or 8424.81.40                      | unit             |
| 8424.90.95 | - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50                                | chiếc       | 8424.90.95 | - - - Of goods of subheading 8424.81.50                                    | unit             |
| 8424.90.99 | - - - Loại khác                                                              | chiếc       | 8424.90.99 | - - - Other                                                                | unit             |

(Xem tiếp Công báo số 33 + 34)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng